

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ
ĐỊA ỐC NO VA**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
3. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 74

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va lập báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 054350 cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Thành Nhơn được thành lập năm 1992 và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh nêu trên.

Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp của Công ty điều chỉnh lần thứ 76 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0301444753 ngày 07 tháng 07 năm 2026 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 76: 24.020.679.720.000 VND.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty là công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: No Va Land Investment Group Corporation.

Tên viết tắt: No Va Land Group Corp.

Mã chứng khoán: NVL (HOSE).

Trụ sở chính: Số 313B - 315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Tp.HCM.

Chi nhánh: 65 Nguyễn Du, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động riêng trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

3. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC ("Moore AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026.

4. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ gồm có:

Hội đồng Quản trị			Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông	Bùi Cao Nhật Quân	Chủ tịch HĐQT	23/04/2026	
Ông	Bùi Thành Nhơn	Chủ tịch HĐQT	03/02/2023	23/04/2026
Ông	Dương Văn Bắc	Thành viên	24/04/2025	
Bà	Phạm Thị Hồng Nhung	Thành viên	07/08/2025	
Ông	Phạm Tiến Vân	Thành viên	23/04/2026	
Ông	Phạm Tiến Vân	Thành viên độc lập	26/04/2019	23/04/2026
Ông	Hoàng Đức Hùng	Thành viên độc lập	16/08/2023	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

4. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Ủy Ban Kiểm toán

			Bổ nhiệm
Ông	Hoàng Đức Hùng	Chủ tịch	25/08/2023
Ông	Phạm Tiến Văn	Thành viên	04/11/2020

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

			Bổ nhiệm
Ông	Dương Văn Bắc	Tổng Giám đốc	01/11/2024
Ông	Cao Trần Duy Nam	Phó Tổng Giám đốc	15/11/2024
Bà	Trần Thị Thanh Vân	Phó Tổng Giám đốc	15/11/2024
Bà	Nguyễn Thùy Xuân Mai	Kế toán trưởng	05/04/2024

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

			Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông	Dương Văn Bắc	Tổng Giám đốc	01/11/2024	
Ông	Bùi Thành Nhơn	Chủ tịch HĐQT	08/02/2023	11/05/2026
Ông	Cao Trần Duy Nam	Phó Tổng Giám đốc	22/05/2025	11/05/2026

Bà Trần Thị Thanh Vân đã được người đại diện theo pháp luật ủy quyền ký báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 theo Giấy ủy quyền số 38/2025-UQ-NVLG ngày 01 tháng 10 năm 2025.

5. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

Trong việc soạn lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ khi cơ sở này không còn thích hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm thiết lập và duy trì hệ thống kế toán phù hợp nhằm phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty và làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ tài sản và thiết lập các kiểm soát cần thiết nhằm phòng ngừa và phát hiện gian lận hoặc sai sót. Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng, tại thời điểm lập báo cáo, không có thông tin về gian lận hoặc nghi ngờ gian lận có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng liên quan đến Ban Tổng Giám đốc, Ban Giám đốc các đơn vị thành viên hoặc các cá nhân giữ vai trò quan trọng trong hệ thống kiểm soát nội bộ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

6. Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, Chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của toàn Tập đoàn.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Thị Thanh Vân

Phó Tổng Giám đốc

Người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền





Số: A0626211-SXR/MOORE AISC-DN4

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của **Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va** ("Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2026, từ trang 06 đến trang 74, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của **Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va** tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

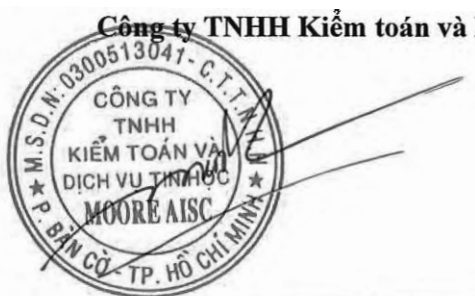
Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra kết luận kiểm toán ngoại trừ, chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh I.10 “Giả định hoạt động liên tục” của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong đó trình bày lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh của Công ty trong sáu tháng đầu năm 2026 âm và Công ty chưa thực hiện một số nghĩa vụ nợ ngắn hạn đến hạn trả liên quan các khoản vay, trái phiếu và các khoản nợ. Những sự kiện và điều kiện này có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Như trình bày tại Thuyết minh I.10, Ban Tổng Giám đốc đã xây dựng các kế hoạch nhằm cải thiện tình hình thanh khoản của Công ty. Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên giả định hoạt động liên tục phụ thuộc vào khả năng Công ty thực hiện thành công các kế hoạch này trong tương lai.

Tp.HCM, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



Đoàn Nguyễn Minh Tâm

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số : 4277-2023-005-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9.097.006.289.387	9.229.142.061.403
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	644.755.459.379	1.261.721.038.795
1. Tiền	111		644.755.459.379	1.122.589.436.055
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	139.131.602.740
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.214.332.214.037	4.917.414.192.106
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2a	6.214.332.214.037	4.917.414.192.106
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		780.524.626.673	747.266.081.086
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	263.792.778.974	210.771.048.832
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	332.842.784.195	330.296.912.316
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.6a	204.908.568.267	227.217.624.701
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.7a	(21.019.504.763)	(21.019.504.763)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	1.406.433.418.118	2.249.982.351.389
1. Hàng tồn kho	141		1.406.433.418.118	2.249.982.351.389
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		50.960.571.180	52.758.398.027
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.9a	24.660.932.722	23.854.784.063
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.16b	23.825.278.963	25.238.364.627
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.16b	2.474.359.495	3.665.249.337

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		65.091.779.378.663	70.496.257.789.007
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		563.332.784	563.332.784
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.6b	17.065.332.784	17.065.332.784
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216	V.7b	(16.502.000.000)	(16.502.000.000)
II. Tài sản cố định	220		494.866.108.933	502.290.714.191
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	434.678.166.029	441.252.434.599
Nguyên giá	222		606.145.985.336	606.145.985.336
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(171.467.819.307)	(164.893.550.737)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	60.187.942.904	61.038.279.592
Nguyên giá	228		170.612.581.829	170.612.581.829
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(110.424.638.925)	(109.574.302.237)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	318.959.829.908	322.006.233.997
Nguyên giá	241		387.467.333.888	387.467.333.888
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(68.507.503.980)	(65.461.099.891)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.13	78.072.550.382	83.460.373.720
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		56.182.999.829	67.880.374.251
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		21.889.550.553	15.579.999.469
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260		64.197.086.189.376	69.585.218.215.510
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.3a	63.158.136.731.159	68.570.981.805.805
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.3b	75.392.060.000	75.392.060.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.3c	21.425.600.000	21.425.600.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(307.868.201.783)	(332.581.250.295)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.2b	1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	270		2.231.367.280	2.718.918.805
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.9b	2.195.416.680	2.682.968.205
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	VI.12	35.950.600	35.950.600
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (100+200)	280		74.188.785.668.050	79.725.399.850.410

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		46.987.505.386.051	53.907.395.542.524
I. Nợ ngắn hạn	310		25.290.883.945.269	27.309.138.650.559
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	312.381.520.510	328.684.603.486
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	247.435.949.506	250.203.419.691
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.16a	345.815.684.969	5.398.472.744
4. Phải trả người lao động	315		56.876.424	3.094.879.400
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17a	6.686.252.301.125	6.472.114.666.141
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.18	1.372.105.248	1.372.105.248
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.19a	1.641.008.610.109	2.477.225.039.326
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.20a	16.051.726.190.029	17.766.210.757.174
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.834.707.349	4.834.707.349
II. Nợ dài hạn	330		21.696.621.440.782	26.598.256.891.965
1. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.17b	617.440.793.557	557.840.170.239
2. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.18	54.083.814.864	54.769.867.484
3. Phải trả dài hạn khác	338	V.19b	8.252.399.891.073	12.445.661.845.521
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.20b	12.772.696.941.288	13.539.985.008.721

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.21	27.201.280.281.999	25.818.004.307.886
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.344.964.740.000	20.476.097.640.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>22.344.964.740.000</i>	<i>20.476.097.640.000</i>
2. Thặng dư vốn	412		4.426.792.938.039	6.043.387.533.639
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.675.714.980.000	1.844.087.850.000
4. Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối	420		(1.246.192.376.040)	(2.545.568.715.753)
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	<i>420a</i>		<i>(2.545.568.715.753)</i>	<i>(1.742.985.410.308)</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>420b</i>		<i>1.299.376.339.713</i>	<i>(802.583.305.445)</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (300+400)	440		74.188.785.668.050	79.725.399.850.410

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Thi Thị Phương Ý

Nguyễn Thùy Xuân Mai

Trần Thị Thanh Vân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.563.159.305.015	120.944.226.038
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.2	2.563.159.305.015	120.944.226.038
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	927.903.589.520	95.656.527.726
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.635.255.715.495	25.287.698.312
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	1.424.043.518.251	2.310.699.009.451
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	1.351.448.761.314	2.270.283.721.686
Trong đó: Chi phí đi vay	24		1.375.376.432.347	1.685.677.311.741
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	4.884.665	70.780.384
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	3.528.255.551	9.426.279.750
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26))	30		1.704.317.332.216	56.205.925.943
12. Thu nhập khác	31	VI.8	31.341.665	323.625.477.650
13. Chi phí khác	32	VI.9	71.739.691.020	73.990.619
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(71.708.349.355)	323.551.487.031
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.632.608.982.861	379.757.412.974
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	333.232.643.148	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.299.376.339.713	379.757.412.974

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Phó Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Thi Thị Phương Ý

Nguyễn Thùy Xuân Mai

Trần Thị Thanh Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.632.608.982.861	379.757.412.974
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		10.471.009.347	10.504.966.664
Các khoản dự phòng	03		(24.713.048.512)	12.834.224.863
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(54.155.665.512)	571.350.233.539
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(1.363.285.926.666)	(1.859.428.851.521)
Chi phí đi vay	06		1.375.376.432.347	1.671.329.524.859
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.576.301.783.865	786.347.511.378
Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(28.413.130.847)	764.324.310.634
Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		855.246.307.693	186.925.418.341
Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(4.302.167.292.994)	(5.031.361.337.855)
Tăng (-), giảm (+) chi phí chờ phân bổ	12		(318.597.134)	3.538.463.794
Chi phí đi vay đã trả	14		(943.948.437.695)	(558.631.531.559)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.843.299.367.112)	(3.848.857.165.267)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.380.297.104)	(4.956.770.776)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.787.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		737.000.000.000	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.412.845.074.646	10.190.831.000.000
5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		172.874.832.829	21.531.714.849
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.531.339.610.371	10.207.405.944.073

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		90.892.921.918	15.799.258.067
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.395.899.598.674)	(6.437.978.512.213)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.305.006.676.756)	(6.422.179.254.146)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+ 30 + 40)	50		(616.966.433.497)	(63.630.475.340)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.261.721.038.795	958.973.102.914
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		854.081	(2.824.517)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	644.755.459.379	895.339.803.057

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Thi Thị Phương Ý

Nguyễn Thùy Xuân Mai

Trần Thị Thanh Vân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**I.1. Thông tin về Công ty**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 054350 cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Thành Nhơn được thành lập năm 1992 và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh nêu trên.

Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp của Công ty điều chỉnh lần thứ 76 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0301444753 ngày 07 tháng 07 năm 2026 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 76: 24.020.679.720.000 VND.

Tên tiếng anh: No Va Land Investment Group Corporation.

Tên viết tắt: No Va Land Group Corp.

Mã chứng khoán: NVL (HOSE).

Kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2016, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo quyết định số 500/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính: Số 313B - 315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Tp.HCM.

Chi nhánh: 65 Nguyễn Du, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

I.2. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam.

I.3. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp và kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

I.4. Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động chính của công ty là kinh doanh bất động sản; xây dựng dân dụng và xây dựng công nghiệp; cung cấp hoạt động thiết kế và dịch vụ tư vấn quản lý; cung cấp dịch vụ môi giới bất động sản.

I.5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động mỗi dự án của Công ty kéo dài từ 36 tháng.

Chu kỳ sản xuất hoạt động kinh doanh khác như cho thuê bất động sản của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng.

I.6. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Sáu tháng đầu năm 2026, tình hình tài chính của Công ty hiện đang ghi nhận nhiều chuyển biến tích cực, cơ bản đã hoàn thành tái cấu trúc phần lớn các khoản nợ vay và nợ trái phiếu. Nhiều gói vay của các đối tác ngân hàng, khoản vay nước ngoài cũng đã hoàn thành tái cấu trúc, việc này giúp Công ty giảm áp lực về tài chính trong ngắn hạn. Sau những chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ cùng các cơ quan ban ngành trung ương và địa phương trong khơi thông vướng mắc pháp lý, các dự án trọng điểm tại thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đồng Nai, tỉnh Lâm Đồng của Công ty và các Công ty con đã triển khai được, đang tiếp tục xây dựng và bàn giao.

I.7. Tổng số nhân viên của Công ty đến ngày 30 tháng 06 năm 2026: 25 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: 28 nhân viên).**I.8. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có 26 Công ty con sở hữu trực tiếp, 50 Công ty con sở hữu gián tiếp, 02 Công ty liên kết sở hữu trực tiếp và 08 Công ty liên kết sở hữu gián tiếp (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có 27 Công ty con sở hữu trực tiếp, 52 Công ty con sở hữu gián tiếp, 02 Công ty liên kết sở hữu trực tiếp và 08 Công ty liên kết sở hữu gián tiếp).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (Tiếp theo)

1.8. Cấu trúc doanh nghiệp

1.8.1. Danh sách các công ty con trực tiếp

STT	Tên	Năm thành lập	Địa điểm	Hoạt động chính	30/06/2026		01/01/2026	
					Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc No Va	2004	Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	51,03	99,97	51,03	99,97
2	Công ty Cổ phần Địa ốc Thành Nhơn	2005	Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	42,42	100,00	42,42	100,00
3	Công ty TNHH No Va Thảo Điền	2008	Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
4	Công ty TNHH Địa ốc No Va Mỹ Đình	2010	Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	54,05	54,05	54,05	54,05
5	Công ty Cổ phần The Prince Residence	2010	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,96	99,96	99,96	99,96
6	Công ty TNHH Đầu Tư Địa ốc Nova Saigon Royal	2012	Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
7	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kỳ Nguyên	2012	Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	0,01	99,99	0,01	99,99
8	Công ty TNHH Ngôi Nhà Mega (tên cũ: Công ty Cổ phần Ngôi Nhà Mega)	2013	Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	-	-	99,93	99,93
9	Công ty TNHH Đầu tư và Bất động sản Tường Minh	2014	Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
10	Công ty TNHH Bất động sản Bách Hợp	2014	Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,77	99,99	99,77	99,99
11	Công ty TNHH Nova Rivergate	2014	Phường Khánh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,77	99,77	99,77	99,77
12	Công ty Cổ phần Nova Princess Residence	2014	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,90	99,90	99,90	99,90
13	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc Gia Huy	2014	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	51,00	51,00	51,00	51,00
14	Công ty Cổ phần Nova Festival	2014	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	94,02	94,02	94,02	94,02
15	Công ty TNHH Nova Lucky Palace	2014	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
16	Công ty Cổ phần Nova Hospitality	2015	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
17	Công ty TNHH Bất động sản Khải Hưng	2015	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	97,76	99,99	97,76	99,99
18	Công ty TNHH Nova Sasco	2015	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
19	Công ty TNHH Nova Nam Á	2015	Phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	92,70	92,71	92,70	92,71
20	Công ty TNHH Nova Sagel	2015	Phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	73,00	74,00	73,00	74,00
21	Công ty TNHH Nova An Phú	2015	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	92,27	100,00	92,27	100,00
22	Công ty TNHH Một thành viên Novaland Agent	2015	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	100,00	100,00	100,00	100,00
23	Công ty TNHH Bất động sản Gia Đức	2016	Phường Tam Phước, Thành phố Đồng Nai	Kinh doanh bất động sản	53,99	53,99	53,99	53,99
24	Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Unity	2016	Phường Vĩnh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,98	99,98	99,98	99,98
25	Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	2017	Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai	Kinh doanh bất động sản	72,62	99,99	72,62	99,99
26	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển BĐS Nova Phúc Nguyên	2016	Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,97	99,97	99,97	99,97
27	Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Novaland Đất Tâm	2022	Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	51,00	51,00	51,00	51,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1.8.2. Các công ty con gián tiếp

STT	Tên	Năm thành lập	Địa điểm	Hoạt động chính	30/06/2026		01/01/2026	
					Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
1	Công ty Cổ phần Địa ốc Ngân Hiệp	2001	Xã Hồ Tràm, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,98	99,99	99,98	99,99
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Trùng Dương	2001	Phường Tiến Thành, Tỉnh Lâm Đồng	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	99,36	99,50	99,36	99,50
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Hòa Thắng	2003	Phường Phú Thủy, Tỉnh Lâm Đồng	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	95,70	95,80	95,70	95,80
4	Công ty Cổ phần Nova Richstar	2006	Phường Phú Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà xưởng, kho	99,99	99,99	99,99	99,99
5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Nhà Rong	2007	Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
6	Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư KM	2007	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn đầu tư	99,85	99,90	99,85	99,90
7	Công ty Cổ phần Đức Tân	2007	Phường Tiến Thành, Tỉnh Lâm Đồng	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	99,85	100,00	99,85	100,00
8	Công ty TNHH Du lịch Bình An	2008	Phường Vũng Tàu, Thành Phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	99,97	99,99	99,97	99,99
9	Công ty Cổ phần Hoàn Vũ	2008	Xã Bình Châu, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,87	99,89	99,87	99,89
10	Công ty TNHH Thành phố Aqua	2008	Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai	Kinh doanh bất động sản	50,98	51,00	50,98	51,00
11	Công ty TNHH Thè Forest City	2008	Xã Bình Châu, TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,88	99,90	99,88	99,90
12	Công ty TNHH Phát triển Quốc tế Thế Kỳ 21	2008	Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	97,95	98,97	97,95	98,97
13	Công ty Cổ phần Cao ốc Phương Đông	2008	Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,89	99,89	99,89	99,89
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Thư Minh Nguyễn	2008	Phường Phú Thủy, Tỉnh Lâm Đồng	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	96,05	96,15	96,05	96,15
15	Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	2008	Phường Tiến Thành, Tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh bất động sản	99,85	99,99	99,85	99,99
16	Công ty Cổ phần bất động sản Nova Lexington	2009	Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,95	99,97	99,95	99,97
17	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Phước Long	2010	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	53,99	99,99	53,99	99,99
18	Công ty Cổ phần Địa ốc Nhật Hoa	2010	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,80	99,98	99,80	99,98
19	Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Địa Ốc 38	2010	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,90	99,99	99,90	99,99
20	Công ty Cổ phần Thanh Mỹ Lợi	2011	Phường Nhiêu Lộc, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	44,19	70,00	44,19	70,00
21	Công ty Cổ phần Bất động sản Thịnh Vượng	2013	Phường Bình Lợi Trung, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,87	99,98	99,87	99,98
22	Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Mũi Né	2013	Phường Mũi Né, Tỉnh Lâm Đồng	Xây dựng khu du lịch	99,34	99,99	99,38	99,99
23	Công ty Cổ phần Đầu tư và Bất động sản Ngọc Uyển	2014	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	100,00	99,99	100,00
24	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển bất động sản Thuận Phát	2015	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
25	Công ty TNHH Bất động sản Nova Riverside	2015	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	53,98	99,98	53,98	99,98
26	Công ty TNHH Merufa-Nova	2015	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	53,94	99,90	53,94	99,90
27	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển bất động sản 350	2015	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	54,03	99,99	54,03	99,99
28	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản CQ89	2015	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	53,81	99,59	53,81	99,59
29	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Địa ốc Vạn Phát	2015	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,98	99,98	99,98	99,98
30	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Huy	2015	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
31	Công ty TNHH Bất động sản Đăng Khánh	2015	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,34	99,41	99,39	99,41
32	Công ty Cổ phần Bất động sản Đình Phát	2016	Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	54,03	99,96	54,03	99,96
33	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Cửu Long	2016	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	80,99	81,00	80,99	81,00
34	Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Thái Bình	2016	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,84	99,96	99,84	99,96
35	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Trường Tây	2016	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,97	99,98	99,97	99,98
36	Công ty TNHH Bất động sản Bảo Phúc	2016	Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

I.8.2. Các công ty con gián tiếp (tiếp theo)

1.8.2. Các công ty con gián tiếp (tiếp theo)

STT	Tên	Năm thành lập	Địa điểm	Hoạt động chính	30/06/2026		01/01/2026	
					Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
37	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Trường Thành	2016	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	100,00	99,99	100,00
38	Công ty TNHH Bất động sản Thế Kỷ Hoàng Kim	2016	Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	98,97	99,99	98,97	99,99
39	Công ty Cổ phần Nova Final Solution	2016	Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,98	99,98	99,98	99,98
40	Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Lake	2016	Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,98	100,00	99,98	100,00
41	Công ty Cổ phần Đầu tư Ngọc Linh Hoa	2017	Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,82	99,83	99,82	99,83
42	Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Long Hưng Phát	2018	Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai	Kinh doanh bất động sản	50,64	100,00	79,96	100,00
43	Công ty TNHH Tư vấn Long Hưng Phát	2018	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động tư vấn quản lý	50,64	80,00	79,96	80,00
44	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Lucky House	2018	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	100,00	100,00	100,00	100,00
45	Công ty Cổ phần Đầu tư Liberty	2018	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất	99,98	99,98	99,98	99,98
46	Công ty Cổ phần Nova Holiday (i)	2020	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	99,98	99,98	99,98	99,98
47	Công ty Cổ phần Global Membership (tên gọi trước đây là Công ty Cổ phần Big Ben Holiday)	2020	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	100,00	100,00	100,00	100,00
48	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển bất động sản Green Land	2021	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	50,98	100,00	50,98	100,00
49	Công ty TNHH Đầu tư Trúc Quỳnh	2021	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	100,00	99,99	100,00
50	Công ty Cổ phần Phát triển Đất Việt	2007	Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,67	99,69	99,67	99,69
51	Công ty CP Đầu tư thương mại và Phát triển bất động sản An Phát	2020	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	-	-	99,93	99,99
52	Công ty TNHH Mega Tie	2015	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	-	-	98,59	99,99

I.8.3. Danh sách các công ty liên kết sở hữu gián tiếp và trực tiếp

STT	Tên	Năm thành lập	Địa điểm	Hoạt động chính	30/06/2026		01/01/2026	
					Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
1	Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Nhà Bến Thánh	2010	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	25,00	25,00	25,00	25,00
2	Công ty Cổ phần Điện tử và Dịch vụ Công nghiệp Sài Gòn	2007	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông	33,31	33,31	33,31	33,31
3	Công ty TNHH Sài Gòn Gòn	2007	Phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	26,09	50,00	26,09	50,00
4	Công ty Cổ phần TM Đầu tư Bất động sản Phú Tri	2010	Phường Vĩnh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	48,48	48,98	48,48	48,98
5	Công ty TNHH Đô thị Dịch vụ Amata Long Thành 1	2019	Xã An Phước, Thành phố Đồng Nai	Kinh doanh bất động sản	48,89	49,00	48,89	49,00
6	Công ty TNHH Đô thị Dịch vụ Amata Long Thành 2	2019	Xã An Phước, Thành phố Đồng Nai	Kinh doanh bất động sản	49,00	49,00	49,00	49,00
7	Công ty Cổ phần Hùng Ngự Security	2020	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động bảo vệ cá nhân	12,70	24,00	24,00	24,00
8	Công ty TNHH Vững Tàu Investment	2017	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	48,84	49,00	48,84	49,00
9	Công ty TNHH Vững Tàu Beach City	2017	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	24,98	49,00	24,98	49,00
10	Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	2011	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	24,02	24,03	24,02	24,03

(i) Công ty Cổ phần Nova Holiday đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I.8.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có 1 đơn vị trực thuộc (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 Công ty có 1 đơn vị trực thuộc) không có tư cách pháp nhân độc lập như sau:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va - Novaland quận 1.

Địa chỉ: 65 Nguyễn Du, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

I.9. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty lập và trình bày theo chế độ kế toán doanh nghiệp quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026.

Trong kỳ kế toán này, Công ty thực hiện chuyển đổi từ chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 sang áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Theo các quy định chuyển tiếp của Thông tư số 99/2025/TT-BTC, Công ty đã thực hiện điều chỉnh số liệu so sánh của kỳ trước theo quy định nhằm đảm bảo tính nhất quán và khả năng so sánh của thông tin trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ. Các ảnh hưởng trọng yếu của việc chuyển đổi chế độ kế toán và việc điều chỉnh số liệu so sánh được trình bày tại các Thuyết minh Báo cáo tài chính có liên quan.

I.10. Giả định hoạt động liên tục trong việc lập báo cáo tài chính

Khoản lỗ lũy kế đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 1.246 tỷ đồng (Lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 2.545 tỷ đồng), nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 16.194 tỷ đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 18.080 tỷ đồng). Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty chưa thực hiện một số cam kết nghĩa vụ nợ ngắn hạn đến hạn trả liên quan đến các khoản vay, trái phiếu và các khoản phải trả.

Những điều kiện và sự kiện này có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Công ty có thể không thực hiện thành công một hoặc nhiều kế hoạch của Công ty, kết hợp với các sự kiện và điều kiện khác trong tương lai, có thể khiến Công ty không thể tiếp tục hoạt động liên tục. Trong trường hợp đó, Công ty có thể không thu hồi được giá trị tài sản và thanh toán được các khoản nợ phải trả của mình trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty trong ít nhất 12 tháng tới kể từ ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 trên giả định hoạt động liên tục. Giả định này phụ thuộc chủ yếu vào việc Công ty có thể (i) đàm phán với các bên cho vay và các trái chủ để tái cấu trúc lại các khoản nợ gốc và nợ lãi khi đến hạn, thực hiện hoán đổi nợ và đề xuất phương án để hoán đổi trái phiếu thành cổ phiếu (ii) bán các tài sản theo mức giá bán dự kiến, (iii) thu được tiền từ các sản phẩm đã bán và dự kiến bán thuộc các dự án đang triển khai, (iv) nhận được nguồn tín dụng bổ sung từ các ngân hàng, và các cổ đông lớn cam kết sẽ hỗ trợ tài chính cho Công ty khi cần thiết.

Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Công ty có thể có khả năng không thực hiện thành công một hoặc nhiều kế hoạch của Công ty, kết hợp với các sự kiện và điều kiện khác trong tương lai, có thể khiến Công ty không thể tiếp tục hoạt động liên tục. Do đó, Công ty có thể không thu hồi được giá trị tài sản và thanh toán được các khoản nợ phải trả của mình trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty trong ít nhất 12 tháng tới kể từ ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I.10. Giả định hoạt động liên tục trong việc lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các giả định chính và yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về hoạt động liên tục bao gồm:

(i) Đàm phán thành công với các bên cho vay và các trái chủ để tái cấu trúc lại các khoản nợ gốc và nợ lãi khi đến hạn.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng dư nợ vay và trái phiếu của Công ty là 28.824 tỷ đồng, (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: tổng dư nợ vay và trái phiếu 31.306 tỷ đồng). Trong đó::

- Từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đã ghi nhận giảm thêm 409 tỷ đồng trên dư nợ gốc.

- Công ty chưa thể thanh toán một số khoản vay đã đáo hạn, có tổng dư nợ gốc 11.967 tỷ đồng. Công ty hiện đang trong quá trình đàm phán với các bên cho vay và trái chủ về phương án gia hạn thời gian thanh toán, và đã được các bên cho vay và trái chủ đồng ý gia hạn một phần với số tiền 3.244 tỷ đồng.

- Đối với phần dư nợ còn lại, Công ty tiếp tục đàm phán với các bên cho vay và trái chủ nhằm cơ cấu lại các nghĩa vụ nợ đến hạn và quá hạn. Công ty đang triển khai các phương án huy động vốn thông qua việc chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết số 16/2026-NQ.ĐHĐCĐ-NVLG và phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp theo Nghị quyết số 18/2026-NQ.ĐHĐCĐ-NVLG, được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 02 tháng 07 năm 2026, trong đó ưu tiên sử dụng nguồn vốn thu được để thanh toán các khoản nợ, trái phiếu của Công ty và các công ty con. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty có khả năng huy động các nguồn vốn cần thiết và đạt được các thỏa thuận phù hợp với các chủ nợ để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đến hạn.

(ii) Trong kế hoạch bán tài sản với tổng số tiền 9.150 tỷ đồng để hoàn thành nghĩa vụ nợ, Công ty đã bán thành công toàn bộ tài sản theo kế hoạch đã đề ra.

(iii) Thu tiền thành công từ các sản phẩm đã bán và dự kiến bán được ở các dự án đang triển khai.

Công ty kỳ vọng sẽ đạt được các mốc pháp lý nhất định trong năm 2026 cho mục tiêu bán hàng của mình trong 12 tháng tiếp theo góp phần đảm bảo cho việc thu tiền từ các hợp đồng đã ký với khách hàng và việc tiếp tục bán ra các sản phẩm mới theo kế hoạch. Nguồn tiền thu được sẽ được Công ty sử dụng tài trợ cho các dự án đang phát triển và duy trì các hoạt động kinh doanh thông thường trong 12 tháng tiếp theo.

(iv) Nhận được nguồn tín dụng bổ sung từ các ngân hàng

Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đặt ra nhiều giải pháp chính sách tiền tệ (CSTT) trong năm 2026, hướng tới mục tiêu GDP tăng từ 10% trở lên, kiểm soát lạm phát ở mức khoảng 4,5% và thúc đẩy phát triển bền vững. NHNN đã ban hành Chỉ thị 01/CT-NHNN năm 2026 (ngày 09/01/2026), tập trung vào một số giải pháp trọng tâm. Để thúc đẩy tăng trưởng tín dụng hợp lý, mục tiêu tăng trưởng tín dụng năm 2026 dự kiến đạt khoảng 15%. NHNN sẽ chủ động điều chỉnh linh hoạt chỉ tiêu tín dụng cho các ngân hàng phù hợp với diễn biến kinh tế thực tế, đảm bảo dòng vốn chảy mạnh vào sản xuất kinh doanh, đồng thời kiểm soát chặt tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro. Các ngân hàng trong nước cam kết tiếp tục hỗ trợ tài chính để triển khai các dự án của Công ty và thanh toán cho các khoản nợ nhà cung cấp khi đến hạn.

(v) Các cổ đông lớn khác sẽ cung cấp hỗ trợ tài chính cho Công ty khi cần thiết:

Các cổ đông lớn sẽ cung cấp hỗ trợ tài chính cho Công ty khi cần thiết như trong các thư cam kết hỗ trợ tài chính đã ký nhằm giúp Công ty thanh toán các khoản nợ đến hạn khi cần thiết và để Công ty duy trì hoạt động liên tục ít nhất trong 12 tháng tiếp theo kể từ ngày báo cáo tài chính riêng này được phê chuẩn. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng các cam kết hỗ trợ tài chính này sẽ được thực hiện kịp thời khi Công ty cần đến sự hỗ trợ tài chính từ các cổ đông lớn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I.10. Giả định hoạt động liên tục trong việc lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

(vi) Các giả định khác:

- Các biện pháp cụ thể của Chính phủ nhằm hỗ trợ phục hồi thị trường bất động sản.

- Chính phủ cũng thành lập tổ công tác bao gồm nhiều cơ quan địa phương có liên quan để giúp giải quyết tình trạng pháp lý của các dự án bất động sản. Ban Tổng Giám đốc tin rằng sự hỗ trợ từ Chính phủ sẽ tiếp tục mạnh mẽ để giúp công ty hoàn thành các dự án để bán.

Từ các yếu tố nêu trên, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty sẽ có đủ nguồn vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Công ty và có khả năng đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn của Công ty trong 12 tháng tới kể từ ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 được lập trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục là phù hợp.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**II.1. Niên độ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

II.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

Trong kỳ kế toán, Công ty không có thay đổi về đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán so với năm trước.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**III.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính "Thông tư 99" và các quy định pháp lý có liên quan trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

III.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp luật có liên quan. Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày báo cáo tài chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG**IV.1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Việc quy đổi ngoại tệ được thực hiện theo tỷ giá giao dịch thực tế, phù hợp với bản chất giao dịch. Các nghĩa vụ thuế liên quan đến giao dịch bằng ngoại tệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

Tỷ giá giao dịch thực tế: Được lựa chọn tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình (hoặc tỷ giá xấp xỉ chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình) của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ

Các giao dịch bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh hoặc theo tỷ giá trong hợp đồng (nếu có). Các khoản nhận trước, trả trước được ghi nhận theo tỷ giá tại thời điểm thanh toán. Các khoản mục tiền tệ, công nợ và vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh và áp dụng nhất quán cho cả bên Nợ và bên Có.

Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là các khoản được thu hồi hoặc phải thanh toán bằng ngoại tệ, bao gồm: Tiền và tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi, phải thu, phải trả bằng ngoại tệ (không bao gồm khoản trả trước, nhận trước, trừ khi chắc chắn sẽ thu hồi/hoàn trả bằng ngoại tệ) và các khoản vay bằng ngoại tệ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, là tỷ giá mua – bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam nơi Công ty thường xuyên giao dịch. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2026: 26.286 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định trên cơ sở bù trừ giữa lãi và lỗ và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty không thực hiện vốn hóa các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái vào giá trị tài sản dở dang.

IV.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng (tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và lãi dự thu của các khoản tiền gửi này) kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc

Các khoản tiền được ghi nhận theo giá trị thực tế; các khoản có gốc ngoại tệ được quy đổi và đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo quy định hiện hành.

Đối với các khoản tiền và tương đương tiền Công ty bị hạn chế sử dụng thì không trình bày tại khoản này mà trình bày tại Tài sản ngắn hạn khác.

IV.3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**IV.3.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay, lãi tiền gửi, lãi cho vay, hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) hưởng lợi ích cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của BCC (BCC có bản chất cho vay vốn) và các công cụ nợ khác mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn nhằm thu lãi. Các khoản đầu tư này không bao gồm các công cụ tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản đầu tư được phân loại là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua và chi phí giao dịch). Doanh thu lãi được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích dựa trên thời gian nắm giữ và lãi suất thực tế. Khi đáo hạn hoặc thanh lý trước hạn, chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ (sau khi trừ dự phòng và chi phí liên quan) được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

IV.3.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, nếu có dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp có khả năng không thu hồi được, Công ty thực hiện trích lập dự phòng tổn thất theo quy định hiện hành. Khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

IV.3.2. Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con phản ánh giá trị các khoản đầu tư trực tiếp tại các đơn vị có tư cách pháp nhân và hạch toán độc lập mà Công ty nắm quyền kiểm soát. Quyền này được xác lập khi Công ty sở hữu trên 50% quyền biểu quyết hoặc có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của bên nhận đầu tư đó. Việc xác định quyền kiểm soát dựa trên bản chất thực tế của mối quan hệ, một khoản đầu tư vẫn được phân loại là công ty con dù tỷ lệ sở hữu dưới 50% nếu Công ty nắm quyền chi phối thực tế, và ngược lại.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát. Ảnh hưởng đáng kể thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết hoặc có khả năng tham gia vào các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch.

Việc xác định quyền kiểm soát và ảnh hưởng đáng kể được thực hiện trên cơ sở bản chất giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng và không bị ảnh hưởng bởi kế hoạch thanh lý trong tương lai. Trường hợp quyền này bị hạn chế bởi các yếu tố pháp lý hoặc điều hành, Công ty đánh giá theo thực tế để phân loại khoản đầu tư. Khi không còn quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể, khoản đầu tư được ghi giảm; chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ được ghi nhận vào kết quả tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá khả năng tổn thất của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết trên cơ sở các bằng chứng khách quan và thông tin hiện có, bao gồm tình hình lỗ lũy kế, suy giảm giá trị tài sản hoặc khả năng thu hồi vốn của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được trích lập khi giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ. Giá trị có thể thu hồi được xác định trên cơ sở giá trị hợp lý (nếu xác định được) hoặc giá trị tài sản thuần của đơn vị được đầu tư (được xác định trên cơ sở tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và khả năng tạo dòng tiền trong tương lai của đơn vị nhận đầu tư). Khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và được hoàn nhập khi nguyên nhân dẫn đến việc trích lập không còn.

Việc trích lập dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được thực hiện căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất của doanh nghiệp được đầu tư. Trường hợp đơn vị được đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, việc trích lập dự phòng được căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp được đầu tư.

IV.3.3. Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư khác phản ánh giá trị hiện có và biến động tăng, giảm của các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết. Các khoản đầu tư này bao gồm:

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: Phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn mà Công ty không có quyền kiểm soát, không có quyền đồng kiểm soát và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp khi mua. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư được theo dõi theo giá gốc trừ dự phòng tổn thất (nếu có). Cổ tức, lợi nhuận được chia trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư, sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính; Khi thanh lý, nhượng bán, chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư mà nhà đầu tư nắm giữ lâu dài (không phải là các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh, đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết), việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào lỗ lũy kế, suy giảm giá trị tài sản hoặc khả năng thu hồi vốn của đơn vị được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu phản ánh quyền đòi tiền hoặc lợi ích kinh tế của Công ty từ các đối tượng phát sinh từ các giao dịch đã thực hiện. Khoản phải thu được xác định theo giá trị gốc, theo dõi chi tiết theo đối tượng và kỳ hạn. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu được trình bày theo giá trị gốc sau khi trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) đã trích lập.

Các khoản phải thu được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào bản chất khoản phải thu và thời gian thu hồi dự kiến không quá hoặc trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu của Công ty bao gồm:

Phải thu của khách hàng là các khoản nợ phát sinh từ doanh thu về bán sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư, cung cấp dịch vụ, tài sản cố định, các khoản đầu tư tài chính và các giao dịch khác với khách hàng, trong đó quyền thu tiền chỉ phụ thuộc vào yếu tố thời gian.

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu phát sinh ngoài hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ như hoạt động đầu tư của doanh nghiệp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC), các khoản bồi thường và các khoản phải thu khác theo quy định. Đối với các khoản phải thu khác có giá trị trọng yếu, Công ty thực hiện theo dõi và thuyết minh chi tiết về bản chất giao dịch, giá trị, thời gian phát sinh, thời hạn hoàn trả/thu hồi, tình trạng quá hạn (nếu có) và các điều khoản liên quan theo quy định hiện hành.

Dự phòng phải thu khó đòi: Công ty đánh giá khả năng thu hồi các khoản phải thu dựa trên các bằng chứng khách quan như: tình trạng nợ quá hạn, năng lực tài chính của khách nợ và các dấu hiệu suy giảm khả năng thanh toán khác. Dự phòng được trích lập đối với các khoản nợ quá hạn hoặc nợ chưa đến hạn nhưng có bằng chứng cho thấy có thể không thu hồi được một phần hoặc toàn bộ giá trị. Mức trích lập được xác định căn cứ vào thời gian quá hạn hoặc mức tổn thất không thu hồi được ước tính đối với từng khoản phải thu theo quy định hiện hành. Khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Việc hoàn nhập được thực hiện khi số dự phòng cần lập thấp hơn số dự phòng hiện có trên sổ kế toán.

IV.5. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải cho thuê để chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa hoặc hàng tồn kho của bất động sản bao gồm chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó, cụ thể như sau: Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất; Chi phí xây dựng hoàn trả cho nhà thầu; và chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho khác chủ yếu bao gồm nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, theo đó các nghiệp vụ nhập, xuất và tồn kho được phản ánh thường xuyên, liên tục trên sổ kế toán.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định trên cơ sở giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết để tiêu thụ. Khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ. Việc trích lập và hoàn nhập được thực hiện trên cơ sở so sánh giữa số dự phòng phải lập và số dự phòng đã ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang**IV.6.1. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình**

TSCĐ hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất đo Công ty nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn ghi nhận theo quy định hiện hành, bao gồm: chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai, nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy, có thời gian sử dụng trên 01 năm và có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá, các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng bao gồm giá trị quyết toán công trình hoặc giá thành thực tế cộng với các chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng; lệ phí trước bạ (nếu có) và chi phí đi vay liên quan trực tiếp được vốn hóa theo quy định hiện hành. Trường hợp tài sản đã đưa vào sử dụng nhưng chưa quyết toán, nguyên giá được ghi nhận theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán. Các khoản lãi nội bộ và các chi phí không hợp lý hoặc vượt mức bình thường không được tính vào nguyên giá.

IV.6.2. Nguyên tắc kế toán TSCĐ vô hình

TSCĐ vô hình là các tài sản không có hình thái vật chất do Công ty nắm giữ để sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho thuê, thỏa mãn các tiêu chuẩn ghi nhận theo quy định hiện hành.

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, trừ khi làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai và được xác định một cách đáng tin cậy được vốn hóa vào nguyên giá.

Nguyên giá TSCĐ vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá, các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tập đoàn.

Nguyên giá TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất: nguyên giá TSCĐ là số tiền Công ty đã trả để có được quyền sử dụng đất hợp pháp (gồm chi phí đã trả cho tổ chức, cá nhân chuyển nhượng; chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...) hoặc theo thỏa thuận của các bên góp vốn. Việc xác định TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

IV.6.3. Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư ("BĐSDT")

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, một phần nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích cho thuê hoặc chờ tăng giá, không sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản lý hoặc để bán trong kỳ kinh doanh thông thường.

BĐSDT được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, bao gồm toàn bộ chi phí thực tế hoặc giá trị hợp lý của tài sản trao đổi để có được tài sản đến thời điểm đưa vào sử dụng. Nguyên giá được xác định bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban điều hành. Các chi phí không cần thiết để đưa tài sản vào trạng thái hoạt động, chi phí phát sinh trước khi tài sản hoạt động bình thường và các chi phí bất thường không được tính vào nguyên giá. Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, trừ khi làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai được ghi tăng nguyên giá tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

IV.6.3. Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư ("BĐSDT") (tiếp theo)

Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán; Trường hợp giá trị phục hồi, được ghi tăng nhưng không vượt quá giá gốc ban đầu.

Việc chuyển đổi giữa BĐSĐT, bất động sản chủ sở hữu sử dụng và hàng tồn kho chỉ được thực hiện khi có thay đổi mục đích sử dụng và không làm thay đổi nguyên giá. BĐSĐT được ghi giảm khi có sự thay đổi mục đích sử dụng, bán, thanh lý hoặc hết thời hạn thuê tài chính và hoàn trả tài sản.

IV.6.4. Nguyên tắc kế toán chi phí đầu tư xây dựng cơ bản ("XDCB") dở dang

Chi phí thực hiện các dự án đầu tư XDCB (bao gồm mua sắm, xây dựng mới, sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp, cải tạo TSCĐ) và tình hình quyết toán chi phí đầu tư. Các hoạt động đầu tư XDCB có thể thực hiện theo phương thức giao thầu hoặc tự thực hiện; Trường hợp tự thực hiện, tài khoản này phản ánh toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình xây lắp, sửa chữa theo quy định của pháp luật hiện hành. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu làm tăng năng lực hoặc kéo dài thời gian sử dụng của TSCĐ được ghi tăng nguyên giá tài sản.

Chỉ các chi phí liên quan trực tiếp và cần thiết cho hoạt động đầu tư XDCB, phát sinh trong quá trình xây dựng tài sản dở dang không bị gián đoạn bất thường, mới được vốn hóa vào giá trị TSCĐ hoặc BĐSĐT. Chi phí đi vay được vốn hóa khi đáp ứng điều kiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16. Trong giai đoạn đầu tư xây dựng, chênh lệch tỷ giá hối đoái không được vốn hóa.

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng chưa được quyết toán, Công ty ghi nhận TSCĐ theo giá tạm tính và trích khấu hao, sau đó điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt. Trường hợp dự án bị hủy bỏ hoặc phát sinh tổn thất, doanh nghiệp thực hiện thanh lý, thu hồi chi phí; phần chênh lệch được ghi nhận vào chi phí khác hoặc xác định trách nhiệm bồi thường để thu hồi.

IV.6.5. Nguyên tắc kế toán khấu hao TSCĐ, BĐSĐT

TSCĐ và BĐSĐT liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc cho thuê đều phải trích khấu hao theo quy định hiện hành. Chi phí khấu hao được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ; trường hợp tài sản phục vụ hoạt động đầu tư XDCB thì được tính vào chi phí đầu tư XDCB.

Công ty áp dụng các phương pháp khấu hao TSCĐ và BĐSĐT theo phương pháp đường thẳng phân bổ đều giá trị tài sản trong suốt thời gian sử dụng hữu ích. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với khung quy định của Bộ Tài chính và điều kiện sử dụng thực tế của Công ty.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ và BĐSĐT cho thuê như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Phần mềm, bản quyền	03 - 07 năm
Các tài sản khác	02 - 03 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao.	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.7. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận giữa các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà không thành lập pháp nhân độc lập. Việc ghi nhận kế toán phụ thuộc vào bản chất hợp đồng và mức độ kiểm soát của doanh nghiệp (có hoặc không có quyền đồng kiểm soát).

Công ty căn cứ vào điều khoản và bản chất của hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) để đánh giá mức độ kiểm soát, bao gồm việc xác định có hay không quyền đồng kiểm soát đối với BCC, làm cơ sở áp dụng phương pháp kế toán phù hợp.

Đối với trường hợp doanh nghiệp là bên không có quyền đồng kiểm soát BCC

Căn cứ vào bản chất và các điều khoản của hợp đồng, Công ty xác định khoản đầu tư vào BCC là khoản mang lại lợi ích kinh tế dưới dạng lợi ích phụ thuộc hoặc không phụ thuộc vào kết quả hoạt động của BCC để áp dụng phương pháp kế toán phù hợp.

1. Bên góp vốn (nhà đầu tư) căn cứ vào bản chất hợp đồng, Công ty ghi nhận như sau:

Trường hợp hưởng lợi ích phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của BCC: Khoản góp vốn được ghi nhận là khoản đầu tư; thu nhập được ghi nhận theo phần lợi ích được chia.

Trường hợp lợi ích cố định, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh: Các khoản thu từ BCC được ghi nhận theo bản chất giao dịch, cụ thể: đối với các khoản góp bằng tiền thì doanh nghiệp kế toán như giao dịch cho vay.

Đối với các khoản góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) mà theo điều khoản hợp đồng, Công ty được hưởng lợi ích phụ thuộc vào kết quả hoạt động của BCC nhưng đồng thời BCC có quy định mức lợi nhuận tối thiểu. Theo đó, Công ty không phải chịu lỗ từ các hoạt động này nhưng vẫn được hưởng phần lợi ích vượt khi kết quả hoạt động kinh doanh thuận lợi. Công ty đánh giá các khoản này không mang bản chất của khoản đầu tư góp vốn chịu rủi ro và lợi ích như khoản đầu tư. Theo đó, các khoản góp vốn này được ghi nhận như một khoản cho vay. Thu nhập từ các khoản này, bao gồm lợi nhuận tối thiểu được đảm bảo và phần lợi ích vượt (nếu có) phụ thuộc vào kết quả kinh doanh BCC, được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính phù hợp với các điều khoản của hợp đồng.

2. Bên nhận góp vốn (bên kế toán BCC) ghi nhận các giao dịch theo bản chất kinh tế của hợp đồng.

Trường hợp hưởng lợi ích phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của BCC: Đối với các hợp đồng BCC mà các bên tham gia được hưởng lợi ích phụ thuộc vào kết quả hoạt động của BCC, Công ty ghi nhận các khoản tiền nhận từ các bên tham gia là các khoản phải trả và không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Công ty ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động của BCC trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo quy định của hợp đồng. Phần lợi ích phải phân chia cho các bên tham gia được ghi nhận là khoản phải trả và được thanh toán theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Trường hợp lợi ích cố định, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh: Khoản nhận góp vốn bằng tiền từ các bên tham gia có bản chất là đi vay, Công ty ghi nhận khoản nhận được như một khoản vay và ghi nhận chi phí lãi vay theo quy định hiện hành.

IV.8. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các khoản chi phí phát sinh phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ như chi phí thuê tài sản, công cụ dụng cụ và các khoản chi phí khác không đáp ứng điều kiện ghi nhận là tài sản cố định.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hưởng lợi ước tính của từng khoản chi phí. Thời gian phân bổ được xác định căn cứ vào bản chất chi phí, thời hạn hợp đồng hoặc thời gian sử dụng hữu ích dự kiến như sau:

Công cụ, dụng cụ và chi phí cải tạo văn phòng: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí bán hàng chờ phân bổ theo doanh thu bất động sản: Chi phí bán hàng phát sinh liên quan trực tiếp doanh thu dự án chưa ghi nhận được phân bổ vào chi phí tương ứng với doanh thu khi Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro cho người mua.

Tài sản thuê hoạt động: Các khoản thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê. Tiền thuê tài sản được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.9. Nguyên tắc kế toán phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các giao dịch hoặc sự kiện đã xảy ra và việc thanh toán nghĩa vụ này dự kiến làm giảm nguồn lực kinh tế của Công ty. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận khi nghĩa vụ có khả năng phát sinh và giá trị có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn còn lại của nghĩa vụ thanh toán theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp, được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh nghĩa vụ thanh toán của Công ty đối với người bán hàng hóa, dịch vụ và các đối tượng liên quan theo hợp đồng. Các khoản này được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, bao gồm cả các khoản ứng trước cho người bán. Các khoản chiết khấu và giảm giá (nếu có) được hạch toán riêng theo quy định.

Các khoản phải trả khác phản ánh các khoản phải trả, phải nộp không mang tính thương mại thông thường và không phát sinh trực tiếp từ hoạt động mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm: các khoản phải nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký quỹ, ký cược; doanh thu chờ phân bổ; các khoản nhận đảm bảo cho hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) và các khoản phải trả, phải nộp khác theo quy định. Các khoản này được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và nội dung phải trả.

IV.10. Phúc lợi người lao động

Phúc lợi người lao động là các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng, các khoản bảo hiểm bắt buộc và các khoản phúc lợi khác mà Công ty có nghĩa vụ chi trả cho người lao động theo quy định của pháp luật, hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể hoặc quy chế của Công ty để đổi lấy dịch vụ mà người lao động đã cung cấp. Các khoản phúc lợi người lao động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi người lao động đã cung cấp dịch vụ làm phát sinh nghĩa vụ hiện tại của Công ty. Các khoản chưa thanh toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận là khoản phải trả người lao động hoặc các khoản phải trả, phải nộp liên quan theo quy định.

Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ trên cơ sở thời gian làm việc hoặc khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng lao động và các quy định có liên quan của Công ty.

Các khoản bảo hiểm bắt buộc, bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các khoản phải nộp khác theo quy định của pháp luật, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo quy định của pháp luật và được ghi nhận là khoản phải trả cho đến khi thanh toán cho cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản khấu trừ vào tiền lương của người lao động theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận được ghi nhận là khoản phải trả hoặc phải nộp đối với các bên có liên quan cho đến khi được thanh toán.

Các khoản tiền thưởng và các khoản phúc lợi khác (nếu có) được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra, có khả năng làm phát sinh dòng tiền chi ra và giá trị của nghĩa vụ được xác định một cách đáng tin cậy.

IV.11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất chưa có đủ chứng từ, chưa thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán, được ghi nhận trên cơ sở phù hợp giữa doanh thu và chi phí, bảo đảm chi phí được ghi nhận đúng kỳ kế toán phát sinh. Việc trích trước chi phí phải có căn cứ hợp lý, đáng tin cậy và được tính toán phù hợp với chi phí thực tế dự kiến phát sinh.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản như: chi phí lãi vay phải trả và các khoản chi phí phải trả khác liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp không bao gồm các khoản dự phòng phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ phản ánh các khoản doanh thu doanh nghiệp đã nhận trước nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận ngay vào doanh thu trong kỳ, bao gồm khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản cần được phân bổ phù hợp với thời gian hoặc mức độ thực hiện nghĩa vụ liên quan. Không bao gồm các khoản tiền người mua trả trước khi doanh nghiệp chưa cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc các khoản doanh thu chưa thu được tiền.

Các khoản doanh thu chờ phân bổ được ghi nhận ban đầu theo số tiền thực tế nhận được và được phân bổ dần vào doanh thu hoặc thu nhập khác trong các kỳ kế toán phù hợp với nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

IV.13. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản, nợ phải trả và cơ sở tính thuế của các khoản mục này. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán, căn cứ vào mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm khi không còn chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các lợi ích thuế liên quan.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và được ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ, trừ các khoản được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của chuẩn mực kế toán.

IV.14. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay của Công ty bao gồm các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn, vay ngân hàng, vay từ các bên liên quan, trái phiếu thông thường, trái phiếu phát hành riêng lẻ, trái phiếu có tài sản bảo đảm và các khoản vay khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty. Các khoản vay được ghi nhận theo giá trị thực tế các khoản tiền đã nhận và các khoản còn phải thanh toán không bao gồm chi phí đi vay, đồng thời được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, kỳ hạn vay và đồng tiền vay.

Các khoản vay có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán được phân loại là vay dài hạn. Các khoản có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở xuống hoặc Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả tại bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

IV.15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty như chi phí thu xếp khoản vay, chi phí phát hành trái phiếu và chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các khoản vay bằng ngoại tệ... Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh, trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đáp ứng điều kiện vốn hóa thì được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần theo phương pháp lãi suất thực tế trong suốt thời hạn của trái phiếu. Khoản phân bổ được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đủ điều kiện theo quy định về chi phí đi vay và được áp dụng nhất quán giữa các kỳ kế toán.

Chi phí đi vay được vốn hóa khi công ty đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau: Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đã phát sinh; Chi phí đi vay phát sinh; và Các hoạt động cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành. Việc vốn hóa chi phí đi vay được tạm ngừng trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn không cần thiết. Chi phí đi vay tiếp tục được vốn hóa khi các hoạt động này được tiếp tục triển khai. Việc vốn hóa chi phí đi vay chấm dứt khi về cơ bản các hoạt động cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Không vốn hóa chi phí vay để đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.16. Nguyên tắc ghi nhận vay và trái phiếu chuyển đổi

Các khoản vay và Trái phiếu chuyển đổi là các khoản vay và trái phiếu có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty theo các điều kiện được xác định trong phương án phát hành.

Công ty kế toán các khoản vay và trái phiếu chuyển đổi như các khoản vay và trái phiếu thường vì các khoản vay và trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu không xác định tại ngày đáo hạn do phụ thuộc vào giá thị trường của cổ phiếu tại ngày đáo hạn.

Khi người sở hữu khoản vay và trái phiếu chuyển đổi thực hiện quyền chuyển đổi thành cổ phiếu, giá trị ghi sổ của cấu phần nợ của vay và trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với giá trị cổ phiếu phát hành thêm theo quy định hiện hành. Phần chênh lệch giữa giá trị cấu phần nợ và giá trị cổ phiếu phát hành thêm theo mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Trường hợp các khoản vay và trái phiếu chuyển đổi đến hạn nhưng người sở hữu trái phiếu không thực hiện quyền chuyển đổi, Công ty thực hiện thanh toán gốc vay và trái phiếu theo các điều khoản đã cam kết và ghi giảm giá trị ghi sổ của cấu phần nợ tương ứng với số tiền đã thanh toán.

IV.17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp và không ghi nhận theo số vốn cam kết góp, số phải thu của các chủ sở hữu.

Trường hợp Công ty đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu, nhưng chưa hoàn tất thủ tục đăng ký thay đổi vốn điều lệ tại cơ quan có thẩm quyền tại thời điểm báo cáo, các khoản thu được từ phát hành cổ phiếu hoặc giá trị vốn góp phát sinh từ việc chuyển đổi được trình bày là "Vốn khác của chủ sở hữu" trên Báo cáo tình hình tài chính. Sau khi hoàn tất thủ tục pháp lý liên quan về thay đổi vốn điều lệ, các khoản này sẽ được kết chuyển sang vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần (nếu có).

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp, cũng như tình hình phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ lũy kế của Công ty theo các quy định pháp luật hiện hành và Điều lệ tổ chức, hoạt động.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được thực hiện trên cơ sở Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế tại ngày khóa sổ. Quá trình này đảm bảo tuân thủ Điều lệ tổ chức, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các hạn chế pháp lý hiện hành; đồng thời không vượt quá mức lợi nhuận thấp hơn giữa Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Trường hợp Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất, việc phân phối lợi nhuận được căn cứ trên lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể phân phối cho chủ sở hữu sau khi xem xét tình hình tài chính, khả năng thanh toán và nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các đơn vị thành viên, đồng thời không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thấp hơn giữa Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**Ghi nhận doanh thu chuyển nhượng bất động sản** khi đồng thời thỏa mãn 5 (năm) điều kiện sau:

1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi đồng thời thỏa mãn 4 (bốn) điều kiện sau:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
2. Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản. Đối với cho thuê tài sản nhận trước nhiều kỳ, doanh thu được phân bổ theo thời gian cho thuê; Nếu hợp đồng có nhiều cấu phần (bán, thuê, tài chính...) thì phải tách riêng từng phần để ghi nhận doanh thu phù hợp với bản chất giao dịch.**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái, Lãi chuyển nhượng vốn).

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.**Cổ tức và lợi nhuận được chia** được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

IV.19. Ghi nhận giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong năm báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

IV.20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**Chi phí tài chính bao gồm:** các khoản chi phí và khoản lỗ phát sinh từ hoạt động tài chính, bao gồm: chi phí đi vay không được vốn hóa theo quy định; lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính; dự phòng tổn thất đầu tư tài chính; lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của Công ty. Chi phí bán hàng bao gồm chi phí nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu, bao bì; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí khấu hao tài sản cố định thuộc bộ phận bán hàng; chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình; chi phí dịch vụ mua ngoài (quảng cáo, tiếp thị, vận chuyển, hoa hồng bán hàng) và các chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của toàn bộ doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí nhân viên quản lý (lương, các khoản trích theo lương, bảo hiểm); chi phí vật liệu văn phòng; chi phí công cụ dụng cụ; chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; các khoản thuế, phí và lệ phí (thuế môn bài, tiền thuê đất không đủ điều kiện vốn hóa); chi phí dự phòng phải thu khó đòi; chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác thuộc bộ phận văn phòng.

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc dồn tích tại thời điểm phát sinh, không phụ thuộc vào thời điểm thực tế chi trả tiền. Các khoản chi phí không được coi là chi phí hợp lý, hợp lệ theo Luật thuế TNDN nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ kế toán vẫn được ghi nhận đầy đủ vào chi phí kế toán trong kỳ và được điều chỉnh loại trừ khi tính thuế TNDN.

IV.22. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư

Đối với tài sản cố định, khoản thu từ thanh lý, nhượng bán được hạch toán vào Thu nhập khác; giá trị còn lại của tài sản và các chi phí liên quan được hạch toán vào tài khoản Chi phí khác. Khi lập Báo cáo tài chính chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ trong kỳ được trình bày vào chỉ tiêu Thu nhập khác trên kết quả hoạt động kinh doanh riêng; chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ trong kỳ được trình bày vào chỉ tiêu Chi phí khác trên kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với bất động sản đầu tư, doanh thu bán, thanh lý được hạch toán vào tài khoản Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ; giá trị còn lại của BĐSĐT và các chi phí liên quan được hạch toán vào tài khoản Giá vốn hàng bán. Số liệu trình bày trên kết quả hoạt động kinh doanh riêng là số chênh lệch giữa doanh thu và giá vốn bán, thanh lý. Trường hợp doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT cao hơn chi phí bán và giá trị còn lại của BĐSĐT thì trình bày số dương (+). Trường hợp doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT thấp hơn chi phí bán và giá trị còn lại của BĐSĐT thì trình bày số âm (-).

Đối với các giao dịch bán và thuê lại, Công ty xem xét bản chất kinh tế của giao dịch trên cơ sở nguyên tắc ưu tiên bản chất hơn hình thức để xác định việc ghi nhận doanh thu, chi phí và các nghĩa vụ liên quan theo quy định hiện hành.

IV.23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc được hoàn) được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng trong năm. Thu nhập chịu thuế được xác định trên cơ sở lợi nhuận kế toán sau khi điều chỉnh các khoản chênh lệch theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm các khoản chi phí không được trừ, thu nhập được miễn thuế hoặc không chịu thuế, các khoản lỗ được chuyển theo quy định và các khoản điều chỉnh khác.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế; đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Công ty đã được thanh tra kiểm tra thuế đến năm 2019.

Các nghĩa vụ thuế của Công ty được kê khai và xác định trên cơ sở các quy định của pháp luật thuế hiện hành. Do việc áp dụng và diễn giải các quy định của pháp luật thuế có thể khác nhau, các báo cáo thuế của Công ty có thể được cơ quan thuế kiểm tra và xác định lại theo quy định. Chênh lệch (nếu có) giữa số thuế đã ghi nhận và số thuế theo kết luận của cơ quan thuế sẽ được ghi nhận vào Báo cáo tài chính trong kỳ khi có quyết định hoặc kết luận chính thức của cơ quan thuế.

IV.24. Bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

- (i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
- (ii) Các công ty liên kết
- (iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;
- (iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- (v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

IV.25. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.26. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá hợp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

V.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không hạn chế sử dụng	30/06/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
Tiền gửi không kỳ hạn	644.755.459.379	1.122.589.436.055
VND - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	197.699.210.449	11.310.940.550
VND - Ngân hàng TMCP Quân đội CN Bắc Sài Gòn	440.679.565.201	1.098.441.610.358
VND - Ngân hàng khác	6.269.312.779	12.730.195.794
USD - Ngân hàng khác	107.370.950	106.689.353
Các khoản tương đương tiền	-	139.131.602.740
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng) ngân hàng..	-	139.000.000.000
VND - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tân Định	-	139.000.000.000
Lãi từ các khoản tương đương tiền	-	131.602.740
Cộng	644.755.459.379	1.261.721.038.795

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026		01/01/2026 (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	6.214.332.214.037	-	4.917.414.192.106	-
Bên thứ ba	1.145.406.164.400	-	58.071.000.003	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.050.000.000.000	-	-	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn (*)	30.413.698.645	-	-	-
Lãi hợp tác đầu tư (**)	64.992.465.755	-	58.071.000.003	-
Bên liên quan (c)	5.068.926.049.637	-	4.859.343.192.103	-
b) Dài hạn	1.250.000.000.000		1.250.000.000.000	
Bên thứ ba	1.250.000.000.000	-	1.250.000.000.000	-
Hợp tác đầu tư phát triển dự án Công ty TNHH Phát Triển BĐS An Khang (**)	1.250.000.000.000	-	1.250.000.000.000	-
Cộng	7.464.332.214.037	-	6.167.414.192.106	-

c. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các bên liên quan: Chi tiết xem trình bày tại thuyết minh số X.3c "Công nợ với các bên liên quan khác".

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, hưởng lãi suất từ 6,3%/năm đến 8,1%/năm.

(**) Đây là khoản tiền chi hợp tác đầu tư phát triển các dự án tại Tỉnh Đồng Nai với các đối tác là Công ty con và bên thứ ba. Khoản tiền này sẽ được nhận lại vào cuối dự án. Theo hợp đồng này, Công ty không có quyền đồng kiểm soát hoạt động hợp tác kinh doanh, Công ty sẽ được nhận một khoản tạm ứng lợi nhuận tối thiểu định kỳ và phân chênh lệch tăng thêm giữa lợi nhuận vào cuối dự án theo tỷ lệ thỏa thuận phân chia giữa các bên hợp tác đầu tư với khoản tạm ứng đã nhận. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, dự án hợp tác đầu tư với Công ty TNHH Phát triển BĐS An Khang đã hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết để triển khai xây dựng hạ tầng kỹ thuật.

V.3. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Đầu tư vào công ty con	63.158.136.731.159	(301.860.032.444)	68.570.981.805.805	(327.282.301.867)
b) Đầu tư vào công ty liên kết	75.392.060.000	-	75.392.060.000	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	21.425.600.000	(6.008.169.339)	21.425.600.000	(5.298.948.428)
Cộng	63.254.954.391.159	(307.868.201.783)	68.667.799.465.805	(332.581.250.295)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

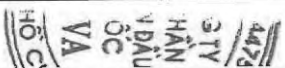
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.3. Các khoản đầu tư tài chính

a. Thuyết minh các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty con được trình bày như sau:

		30/06/2026				01/01/2026			
STT	Tên công ty đầu tư góp vốn công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
1	Công ty Cổ Phần Nova Hospitality	99,99%	20.115.509.210.000	-	(*)	99,99%	20.115.509.210.000	-	(*)
2	Công ty TNHH No Va Thảo Điền	99,99%	7.821.622.500.000	-	(*)	99,99%	7.821.622.500.000	-	(*)
3	Công ty TNHH Địa ốc No Va Mỹ Đình	54,05%	4.081.133.000.000	-	(*)	54,05%	4.081.133.000.000	-	(*)
4	Công ty TNHH Bất động sản Khải Hưng	97,76%	6.920.965.000.000	-	(*)	97,76%	6.920.965.000.000	-	(*)
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc No Va	51,03%	2.845.975.600.000	-	(*)	51,03%	2.845.975.600.000	-	(*)
6	Công ty TNHH Đầu Tư Địa Ốc Nova Saigon Royal	99,99%	3.527.393.300.000	-	(*)	99,99%	3.527.393.300.000	-	(*)
7	Công ty TNHH Bất động sản Gia Đức	53,99%	2.019.523.303.352	-	(*)	53,99%	2.019.523.303.352	-	(*)
8	Công ty Cổ phần The Prince Residence	99,96%	3.140.639.200.000	-	(*)	99,96%	3.140.639.200.000	-	(*)
9	Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Unity	99,98%	2.629.500.000.000	-	(*)	99,98%	2.629.500.000.000	-	(*)
10	Công Ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	72,62%	2.000.000.000.000	-	(*)	72,62%	2.000.000.000.000	-	(*)
11	Công ty TNHH Đầu tư và Bất động sản Tường Minh	99,99%	1.925.665.604.000	-	(*)	99,99%	1.925.665.604.000	-	(*)
12	Công ty TNHH Bất động sản Bách Hợp	99,77%	1.910.786.560.000	-	(*)	99,77%	1.910.786.560.000	-	(*)
13	Công ty TNHH Nova Rivergate	99,77%	909.320.762.158	-	(*)	99,77%	909.320.762.158	-	(*)
14	Công ty TNHH ĐT và PT BĐS Nova Phúc Nguyên	99,97%	490.060.348.005	-	(*)	99,97%	490.060.348.005	-	(*)
15	Công ty Cổ phần Địa Ốc Thành Nhơn (**)	42,42%	732.869.100.000	(58.092.280.154)	(*)	42,42%	732.869.100.000	(62.610.811.479)	(*)
16	Công ty TNHH Nova Sasco	99,99%	528.310.550.000	-	(*)	99,99%	528.310.550.000	-	(*)
17	Công ty TNHH Nova Nam Á	92,70%	374.918.018.977	-	(*)	92,70%	374.918.018.977	-	(*)
18	Công ty Cổ phần Nova Princess Residence	99,90%	97.788.674.667	(9.216.752.290)	(*)	99,90%	97.788.674.667	(6.614.733.872)	(*)
19	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc Gia Huy	51,00%	290.190.000.000	-	(*)	51,00%	290.190.000.000	-	(*)
20	Công ty TNHH Nova Sagel	73,00%	267.910.000.000	-	(*)	73,00%	267.910.000.000	-	(*)
21	Công ty TNHH Nova An Phú	92,27%	234.500.000.000	(234.500.000.000)	(*)	92,27%	234.500.000.000	(234.500.000.000)	(*)
22	Công ty TNHH Ngôi Nhà Mega	-	-	-	(*)	99,93%	5.412.845.074.646	(23.510.734.021)	(*)
23	Công ty Cổ phần Nova Festival	94,02%	173.000.000.000	-	(*)	94,02%	173.000.000.000	-	(*)
24	Công ty TNHH Nova Lucky Palace	99,99%	99.995.000.000	-	(*)	99,99%	99.995.000.000	-	(*)
25	Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Novaland Đất Tâm	51,00%	51.000.000	(51.000.000)	(*)	51,00%	51.000.000	(46.022.495)	(*)
26	Công ty TNHH MTV Novaland Agent	100,00%	20.000.000.000	-	(*)	100,00%	20.000.000.000	-	(*)
27	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kỳ Nguyên (**)	0,01%	510.000.000	-	(*)	0,01%	510.000.000	-	(*)
Cộng			63.158.136.731.159	(301.860.032.444)			68.570.981.805.805	(327.282.301.867)	

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tóm tắt tình hình các khoản đầu tư Công ty con trong kỳ

1. Công ty Cổ Phần Nova Hospitality được thành lập vào năm 2015. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối kỳ là 20.114,1 tỷ đồng, Công ty đã góp đủ vốn 100% theo cam kết. Công ty con đang đầu tư thực hiện các dự án Nova Hồ Tràm, Novaworld Phan Thiết. Công ty con có lợi nhuận hợp nhất lũy kế năm 2025 lãi. Tại thời điểm cuối kỳ, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị khoản đầu tư vào Công ty con không bị suy giảm.
2. Công ty TNHH Nova Thảo Điền được thành lập vào năm 2008. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối kỳ là 7.822,1 tỷ đồng, Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết. Công ty con đang đầu tư thực hiện các dự án The Grand Manhattan, Sunrise City view. Tại thời điểm cuối kỳ, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị khoản đầu tư vào Công ty con không bị suy giảm.
3. Công ty TNHH Địa ốc NoVa Mỹ Đình được thành lập vào năm 2010. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối kỳ là 7.551,2 tỷ đồng, Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết. Công ty con đang đầu tư thực hiện dự án tại phường Cát Lái, Tp.HCM. Tình hình kinh doanh và lợi nhuận lũy kế cuối kỳ của Công ty con có lãi. Tại thời điểm cuối kỳ, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị khoản đầu tư vào Công ty con không bị suy giảm.
4. Công ty TNHH Bất động sản Khải Hưng được thành lập vào năm 2015. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối kỳ là 7.079,5 tỷ đồng, Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết. Công ty con đang đầu tư thực hiện dự án Water Bay và Lakeview City. Tại thời điểm cuối kỳ, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị khoản đầu tư vào Công ty con không bị suy giảm.
5. Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc No Va được thành lập vào năm 2004. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối kỳ là 5.577,4 tỷ đồng, Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết. Công ty con đang đầu tư thực hiện các dự án Sunrise City, Golf Park, Aqua City Phoenix Island. Tình hình kinh doanh và lợi nhuận lũy kế hợp nhất cuối kỳ của Công ty con có lãi. Tại thời điểm cuối kỳ, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị khoản đầu tư vào Công ty con không bị suy giảm.
6. Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Nova Saigon Royal được thành lập vào năm 2012. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối kỳ là 3.527,4 tỷ đồng. Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết. Công ty con đang thực hiện dự án Saigon Royal Residence. Tại thời điểm cuối kỳ, tình hình lợi nhuận hợp nhất lũy kế của Công ty con ghi nhận có lãi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị khoản đầu tư vào Công ty con không bị suy giảm.
7. Công ty TNHH Bất động sản Gia Đức được thành lập vào năm 2016. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối kỳ là 3.740 tỷ đồng, Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết. Công ty con đang đầu tư thực hiện dự án Sunrise Riverside, Aqua City Phoenix Phase 3. Tại thời điểm cuối kỳ, tình hình lợi nhuận hợp nhất lũy kế của Công ty con ghi nhận có lãi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị khoản đầu tư vào Công ty con không bị suy giảm.
8. Công ty Cổ phần The Prince Residence được thành lập vào năm 2010. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối kỳ là 2.991,4 tỷ đồng, Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết. Công ty con đang đầu tư thực hiện dự án The Prince Residence, Aqua City. Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị khoản đầu tư vào Công ty con không bị suy giảm.
9. Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Unity được thành lập vào năm 2016. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối kỳ là 2.630 tỷ đồng, Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết. Công ty con đang thực hiện dự án Novaworld Hồ Tràm phân khu Morito, Happy Beach. Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị khoản đầu tư vào Công ty con không bị suy giảm.
10. Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley được thành lập vào năm 2017. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối kỳ là 2.754 tỷ đồng, Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết. Công ty con đang đầu tư thực hiện dự án khu đô thị Aqua Waterfront City. Dự án hiện đã bắt đầu có doanh thu, trong năm Công ty con hoạt động kinh doanh có lãi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị khoản đầu tư vào Công ty con không bị suy giảm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tóm tắt tình hình các khoản đầu tư Công ty con trong kỳ (tiếp theo)

11. Công ty TNHH Đầu tư và Bất động sản Tường Minh được thành lập vào năm 2014. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối kỳ là 1.899,7 tỷ đồng, Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết. Công ty con đang thực hiện dự án Aqua Marina. Tại thời điểm cuối kỳ, tình hình lợi nhuận lũy kế của Công ty con ghi nhận có lãi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị khoản đầu tư vào Công ty con không bị suy giảm.
12. Công ty TNHH Bất động sản Bách Hợp được thành lập vào năm 2014. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối kỳ là 1.915,3 tỷ đồng, Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết. Công ty đang thực hiện dự án Victoria Village. Tại thời điểm cuối kỳ, tình hình lợi nhuận lũy kế của Công ty con ghi nhận có lãi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị khoản đầu tư vào Công ty con không bị suy giảm.
13. Công ty TNHH Nova Rivergate được thành lập vào năm 2014. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối kỳ là 778,06 tỷ đồng. Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết. Công ty con đang thực hiện dự án Rivergate Residence, đầu tư vào các dự án Amata Long Thành, Sunrise City View. Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị khoản đầu tư vào Công ty con không bị suy giảm.
14. Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Nova Phúc Nguyên được thành lập vào năm 2016. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối kỳ là 490,2 tỷ đồng. Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết. Công ty con đang thực hiện dự án The Tresor Residence. Tại thời điểm cuối kỳ, tình hình lợi nhuận lũy kế của Công ty con ghi nhận có lãi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị khoản đầu tư vào Công ty con không bị suy giảm.
15. Công ty Cổ phần Địa ốc Thành Nhơn được thành lập vào năm 2005. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối kỳ là 1.486,3 tỷ đồng. Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết. Tại thời điểm cuối kỳ, tình hình lợi nhuận lũy kế của Công ty con ghi nhận lỗ. Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư này.
16. Công ty TNHH Nova Sasco được thành lập vào năm 2015. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối kỳ là 430 tỷ đồng. Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết. Công ty con đang thực hiện dự án Botanica Premier, dự án chưa ghi nhận doanh thu. Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị khoản đầu tư vào Công ty con không bị suy giảm.
17. Công ty TNHH Nova Nam Á được thành lập vào năm 2015. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối kỳ là 292 tỷ đồng, Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết. Công ty con đang thực hiện dự án Orchard Parkview. Tình hình kinh doanh và lợi nhuận lũy kế cuối năm của Công ty con có lãi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị khoản đầu tư vào Công ty con không bị suy giảm.
18. Công ty Cổ phần Nova Princess Residence được thành lập vào năm 2014. Vốn góp chủ sở hữu tại ngày cuối kỳ là 80 tỷ đồng. Công ty con đang thực hiện dự án Kingston Residence. Tại thời điểm cuối năm, tình hình lợi nhuận lũy kế của Công ty con ghi nhận lỗ. Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư này.
19. Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc Gia Huy được thành lập vào năm 2014. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối kỳ là 569 tỷ đồng, Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết. Dự án Công ty con đầu tư đang giai đoạn đầu tư chưa ghi nhận doanh thu. Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị khoản đầu tư vào Công ty con không bị suy giảm.
20. Công ty TNHH Nova Sagel được thành lập vào năm 2015. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối kỳ là 367 tỷ đồng, Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết. Công ty con đang thực hiện dự án Golden Mansion. Tại thời điểm cuối kỳ, tình hình lợi nhuận lũy kế của Công ty con ghi nhận có lãi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị khoản đầu tư vào Công ty con không bị suy giảm.
21. Công ty TNHH Nova An Phú được thành lập vào năm 2015. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối kỳ là 254,1 tỷ đồng, Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết. Công ty con đang thực hiện dự án The Palace Residence. Tại thời điểm cuối kỳ, tình hình kinh doanh lũy kế của Công ty con ghi nhận lỗ. Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tóm tắt tình hình các khoản đầu tư Công ty con trong kỳ (tiếp theo)

22. Công ty Cổ phần Ngôi nhà Mega được thành lập vào năm 2013. Trong kỳ, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ Công ty con.

Theo nghị quyết số 68/2025-NQ.HDQT-NVLG ngày 24/11/2025, Hội đồng Quản trị đã thông qua chủ trương sử dụng 47,06% cổ phần của Công ty cổ phần Đầu tư Địa ốc No Va và 99,99% cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Phát triển Bất động sản An Phát ("An Phát") để góp vốn vào Công ty TNHH Ngôi nhà Mega ("Ngôi Nhà Mega"). Đồng thời, Hội đồng Quản trị cũng thông qua chủ trương chuyển nhượng toàn bộ vốn điều lệ của Ngôi nhà Mega khi tìm được nhà đầu tư và điều kiện thị trường phù hợp.

Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất chuyển nhượng 99,93% vốn điều lệ của Công ty tại Công ty TNHH Ngôi nhà Mega. Khoản chênh lệch giữa giá trị chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư cùng với khoản chênh lệch khoản đầu tư do đánh giá lại giá trị phần vốn góp trước đó được ghi nhận vào chỉ tiêu doanh thu hoạt động tài chính của Công ty.

23. Công ty Cổ phần Nova Festival được thành lập vào năm 2014. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối kỳ là 184 tỷ đồng, Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết. Công ty con đang thực hiện dự án Garden Gate. Tại thời điểm cuối kỳ, tình hình lợi nhuận lũy kế của Công ty con ghi nhận có lãi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị khoản đầu tư vào Công ty con không bị suy giảm.

24. Công ty TNHH Nova Lucky Palace được thành lập vào năm 2014. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối kỳ là 100 tỷ đồng. Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết. Công ty con đang thực hiện dự án Lucky Palace. Tại thời điểm cuối kỳ, tình hình kinh doanh lũy kế của Công ty con ghi nhận có lãi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị khoản đầu tư vào Công ty con không bị suy giảm.

25. Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc No Va Đất Tâm được thành lập vào năm 2022. Vốn chủ sở hữu ngày cuối kỳ là 100 triệu đồng. Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư này.

26. Công ty TNHH MTV Novaland Agent được thành lập vào năm 2015. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối kỳ là 20 tỷ đồng, Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết. Tại thời điểm cuối kỳ, tình hình lợi nhuận lũy kế của Công ty con ghi nhận có lãi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị khoản đầu tư vào Công ty con không bị suy giảm.

27. Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kỹ Nguyên được thành lập vào năm 2012. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối kỳ là 9.097,3 tỷ đồng, Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết. Công ty đang thực hiện các dự án Nova World Phan Thiết, Nova World Hồ Tràm, Palm Marina. Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị khoản đầu tư vào Công ty con không bị suy giảm.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các Công ty con trong kỳ được trình bày tại thuyết minh về các bên liên quan X.3.

(*) Giá trị hợp lý của các đầu tư dài hạn góp vốn vào công ty con chưa xác định chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 do các Công ty này không niêm yết trên các thị trường chứng khoán nên không có giá tham chiếu tin cậy. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Công ty nắm quyền kiểm soát các Công ty con này thông qua quyền sở hữu các Công ty con khác trong Tập đoàn. Tỷ lệ sở hữu của Công ty với các Công ty con này chỉ thể hiện phần sở hữu của Công ty, không tính đến phần sở hữu thông qua các Công ty con khác trong cùng Tập đoàn.

Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty con được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh

Công ty đã sử dụng cổ phần Công ty TNHH Đầu tư và Bất động sản Tường Minh (Công ty con trực tiếp) và Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Mũi Né (công ty con gián tiếp) để đảm bảo cho khoản phát hành trái phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.3. Các khoản đầu tư tài chính

b. Giá trị khoản đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết được trình bày như sau:

STT	Tên công ty liên kết	30/06/2026				01/01/2026			
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
1	Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Nhà Bến Thành	25,00%	60.600.000.000	-	(*)	25,00%	60.600.000.000	-	(*)
2	Công ty Cổ phần Điện tử và Dịch vụ Công nghiệp Sài Gòn	33,31%	14.792.060.000	-	(*)	33,31%	14.792.060.000	-	(*)
Cộng			75.392.060.000	-			75.392.060.000	-	

Tóm tắt tình hình các khoản đầu tư trong kỳ

1. Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Nhà Bến Thành được thành lập năm 2010. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối kỳ là 80 tỷ đồng, Công ty đã góp đủ vốn theo tỷ lệ 25%/vốn chủ sở hữu theo cam kết. Theo báo cáo tài chính năm 2025, Công ty hoạt động kinh doanh có lãi và lợi nhuận lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 dương. Trong kỳ, Công ty liên kết có chia cổ tức, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị khoản đầu tư vào Công ty liên kết không bị suy giảm.

2. Công ty Cổ phần Điện tử và Dịch vụ Công nghiệp Sài Gòn thành lập năm 2007. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối kỳ là 15 tỷ đồng, Công ty đã góp đủ vốn tỷ lệ 33,31%/vốn chủ sở hữu theo cam kết. Theo báo cáo tài chính năm 2025, Công ty hoạt động kinh doanh có lãi và lợi nhuận lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 dương. Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị khoản đầu tư vào Công ty liên kết không bị suy giảm.

(*) Giá trị hợp lý của các đầu tư dài hạn góp vốn vào công ty liên kết chưa xác định chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 do các Công ty này không niêm yết trên các thị trường chứng khoán nên không có giá tham chiếu tin cậy. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty liên kết trong kỳ được trình bày tại thuyết minh về các bên liên quan X.3.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.3. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

c. Giá trị khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được trình bày như sau:

		30/06/2026				01/01/2026			
Tên công ty đầu tư góp vốn Công ty khác	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
1. Công ty Cổ phần Hồng Ngự City	Kinh doanh bất động sản	15,00%	15.000.000.000	(6.008.169.339)	(*)	15,00%	15.000.000.000	(5.298.948.428)	(*)
2. Công ty Cổ phần Mekong Smart City	Sản xuất linh kiện điện tử	7,98%	6.425.600.000	-	(*)	7,98%	6.425.600.000	-	(*)
Cộng			21.425.600.000	(6.008.169.339)			21.425.600.000	(5.298.948.428)	

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn góp vốn vào công ty khác chưa xác định chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 do các Công ty này không niêm yết trên các thị trường chứng khoán nên không có giá tham chiếu tin cậy. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Theo báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2026, tình hình kinh doanh của Công ty Cổ Phần Mekong Smart City có lãi và lũy kế lợi nhuận dương. Công ty Cổ phần Hồng Ngự City có lũy kế lợi nhuận âm theo báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2026, Công ty đã lập dự phòng đầy đủ các khoản đầu tư này trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.4. Phải thu của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn	263.792.778.974	(3.194.410.035)	210.771.048.832	(3.194.410.035)
Phải thu khách hàng từ cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	232.246.400.188	(3.194.410.035)	177.707.680.829	(3.194.410.035)
<i>Công ty TNHH Đầu tư Địa Ốc Thành Nhơn</i>	23.355.000.000	-	23.355.000.000	-
<i>Các khách hàng khác</i>	58.512.013.252	(3.194.410.035)	46.206.526.471	(3.194.410.035)
<i>Bên liên quan (b)</i>	150.379.386.936	-	108.146.154.358	-
Phải thu khách hàng từ bán thành phẩm bất động sản	31.546.378.786	-	33.063.368.003	-
<i>Công ty CP Đầu tư Phát triển NSQ - bên liên quan (b)</i>	17.239.320.000	-	17.239.320.000	-
<i>Các khách hàng khác</i>	14.307.058.786	-	15.824.048.003	-
Cộng	263.792.778.974	(3.194.410.035)	210.771.048.832	(3.194.410.035)

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết xem trình bày tại thuyết minh số X.3c "Công nợ với các bên liên quan khác".

V.5. Trả trước cho người bán

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	332.842.784.195	(890.144.386)	330.296.912.316	(890.144.386)
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (Savico*)</i>	323.300.808.615	-	323.222.166.783	-
<i>Nhà cung cấp khác</i>	9.541.975.580	(890.144.386)	7.074.745.533	(890.144.386)
Cộng	332.842.784.195	(890.144.386)	330.296.912.316	(890.144.386)

(*) Khoản trả trước cho đối tác thể hiện chủ yếu gồm tạm nộp tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ căn cứ theo thông báo số 4688/TB-CT ngày 19/04/2017 và số 4689/TB-CT ngày 19/04/2017 và chi phí ứng trước theo thỏa thuận giữa Công ty và Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (Savico) ký thỏa thuận số 219/NVLG-SVC/2014/THTT ngày 10/7/2014, liên quan đến việc nhận chuyển nhượng dự án The Botanica tại số 104, đường Phở Quang, phường Tân Sơn Hòa, Tp. HCM. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, việc nhận chuyển nhượng dự án này vẫn chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Phải thu khác

	30/06/2026		01/01/2026 (Trình bày lại)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn	204.908.568.267	(16.934.950.342)	227.217.624.701	(16.934.950.342)
Phải thu về đặt cọc mua cổ phần, nhận chuyển nhượng, ký quỹ dự án	107.725.266.218	-	107.590.499.995	-
<i>Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Giày dép Nam Á</i>	57.404.295.518	-	57.404.295.518	-
<i>Công ty CP Tư vấn BĐS Bi Vĩ</i>	22.260.270.863	-	22.260.270.863	-
<i>Phải thu khác</i>	28.060.699.837	-	27.925.933.614	-
Phải thu từ thanh lý hợp đồng - bên liên quan (c)	27.804.224.122	-	27.804.224.122	-
Phải thu khác bên thứ ba	51.228.999.638	(1.934.950.342)	73.672.822.295	(1.934.950.342)
Phải thu khác bên liên quan (c)	18.150.078.289	(15.000.000.000)	18.150.078.289	(15.000.000.000)
b. Phải thu khác dài hạn	17.065.332.784	(16.502.000.000)	17.065.332.784	(16.502.000.000)
Ký quỹ, ký cược dài hạn	17.065.332.784	(16.502.000.000)	17.065.332.784	(16.502.000.000)
Cộng	221.973.901.051	(33.436.950.342)	244.282.957.485	(33.436.950.342)

c. Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết xem trình bày tại thuyết minh số XI.3c "Công nợ với các bên liên quan khác".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

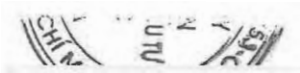
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Nợ xấu

Chỉ tiêu	30/06/2026				01/01/2026 (Trình bày lại)			
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn
a. Ngắn hạn	21.279.194.083	259.689.320	21.019.504.763		21.279.194.083	259.689.320	21.019.504.763	
Phải thu khác	16.992.683.842	57.733.500	16.934.950.342		16.992.683.842	57.733.500	16.934.950.342	
Công ty CP Điện Tử và Dịch vụ Công nghiệp Sài Gòn	15.000.000.000	-	15.000.000.000	> 3 năm	15.000.000.000	-	15.000.000.000	> 3 năm
Phải thu khác	1.992.683.842	57.733.500	1.934.950.342	> 3 năm	1.992.683.842	57.733.500	1.934.950.342	> 3 năm
Ứng trước người bán	890.144.386	-	890.144.386	> 3 năm	890.144.386	-	890.144.386	> 3 năm
Phải thu khách hàng	3.396.365.855	201.955.820	3.194.410.035	> 3 năm	3.396.365.855	201.955.820	3.194.410.035	> 3 năm
b. Dài hạn	16.502.000.000	-	16.502.000.000		16.502.000.000	-	16.502.000.000	
Phải thu dài hạn khác	16.502.000.000	-	16.502.000.000		16.502.000.000	-	16.502.000.000	
Công ty TNHH MTV Du lịch Thanh niên Việt Nam	16.500.000.000	-	16.500.000.000	> 3 năm	16.500.000.000	-	16.500.000.000	> 3 năm
Công ty khác	2.000.000	-	2.000.000	> 3 năm	2.000.000	-	2.000.000	> 3 năm
Tổng cộng	37.781.194.083	259.689.320	37.521.504.763		37.781.194.083	259.689.320	37.521.504.763	
c. Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu								
Dự phòng nợ phải thu khó đòi các khoản sau					Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Tổng cộng	
Số đầu năm					21.019.504.763	16.502.000.000	37.521.504.763	
Trích lập dự phòng trong kỳ					-	-	-	
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ					-	-	-	
Số cuối kỳ					21.019.504.763	16.502.000.000	37.521.504.763	

Công ty đang tiếp tục làm việc với khách hàng liên quan để thu hồi công nợ gốc và các khoản lãi/phạt phát sinh theo hợp đồng. Việc ghi nhận doanh thu sẽ được xem xét khi khả năng thu hồi trở nên chắc chắn hơn trong các kỳ kế toán tiếp theo.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Bất động sản để bán đang xây dựng (1)	1.330.190.205.080	-	2.173.702.034.387	-
Hàng hoá bất động sản (2)	62.011.107.407	-	62.011.107.407	-
Bất động sản để bán đã xây dựng hoàn thành (3)	12.590.161.844	-	12.590.161.844	-
Hàng hóa khác	1.641.943.787	-	1.679.047.751	-
Cộng	1.406.433.418.118	-	2.249.982.351.389	-

(1) Bất động sản để bán đang xây dựng chủ yếu bao gồm các khoản chi phí tiền sử dụng đất, chi phí tư vấn thiết kế, chi phí xây dựng và các chi phí phát triển dự án khác liên quan trực tiếp đến từng loại dự án. Tại ngày cuối kỳ, các dự án đang trong giai đoạn triển khai xây dựng, hoàn thiện các thủ tục pháp lý và các thủ tục cần thiết để triển khai dự án.

Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính và xác định giá gốc của hàng tồn kho không vượt quá giá trị thuần có thể thực hiện được.

Chi tiết	30/06/2026	01/01/2026
Dự án Cụm 2,3,4 Thanh Mỹ Lợi (**)	506.763.186.342	1.350.275.015.649
Dự án Botanica (*)	621.470.267.544	621.470.267.544
Dự án Tropic Garden 2 - Tháp B	195.803.905.957	195.803.905.957
Các dự án khác	6.152.845.237	6.152.845.237
Cộng	1.330.190.205.080	2.173.702.034.387

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, số dư hàng tồn kho của dự án Botanica với số tiền 621.470.267.544 VND (xem thuyết minh tại V.5 "Trả trước cho người bán ngắn hạn").

(**) Công ty thế chấp một phần quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Phường Cát Lái (trước đây là Phường Thanh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức), Tp.HCM, để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán, trả nợ và nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản huy động vốn bằng trái phiếu và khoản cấp tín dụng ngân hàng của một Công ty con của Công ty.

(2) Hàng hoá bất động sản mua để chuyển nhượng và kinh doanh.

(3) Bất động sản thành phẩm Công ty đã xây dựng hoàn thành.

Chi tiết	30/06/2026	01/01/2026
Dự án Tropic Garden 2 - Phường An Khánh	5.253.155.572	5.253.155.572
Dự án Orchard - Phường Đức Nhuận	7.337.006.272	7.337.006.272
Cộng	12.590.161.844	12.590.161.844

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không phát sinh chi phí lãi vay vốn hóa vào hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026	01/01/2026
a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	24.660.932.722	23.854.784.063
Chi phí bán hàng phân bổ theo doanh thu bất động sản khi bàn giao	22.710.404.553	22.749.617.529
Công cụ, dụng cụ và chi phí chờ phân bổ khác	1.950.528.169	1.105.166.534
b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	2.195.416.680	2.682.968.205
Chi phí xây dựng cải tạo văn phòng	836.436.107	1.287.175.851
Chi phí bán hàng phân bổ theo doanh thu bất động sản khi bàn giao	463.408.622	463.408.622
Công cụ, dụng cụ xuất dùng, các khoản khác	895.571.951	932.383.732
Cộng	26.856.349.402	26.537.752.268
Biến động về chi phí trả trước trong kỳ như sau:	06 tháng đầu năm 2026	Năm 2025
Số dư đầu kỳ	26.537.752.268	30.317.595.319
Tăng trong kỳ	2.878.097.261	5.775.115.278
Tăng khác	-	863.413.200
Phân bổ trong kỳ	(2.559.500.127)	(10.082.066.251)
Kết chuyển khác	-	(336.305.278)
Số dư cuối kỳ	26.856.349.402	26.537.752.268

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	522.086.755.185	18.832.891.670	12.982.163.437	52.145.175.044	99.000.000	606.145.985.336
Số dư cuối kỳ	522.086.755.185	18.832.891.670	12.982.163.437	52.145.175.044	99.000.000	606.145.985.336
2. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	91.608.596.398	11.318.397.898	10.154.999.724	51.712.556.717	99.000.000	164.893.550.737
Khấu hao trong kỳ	5.643.524.409	374.774.698	392.815.778	163.153.685	-	6.574.268.570
Số dư cuối kỳ	97.252.120.807	11.693.172.596	10.547.815.502	51.875.710.402	99.000.000	171.467.819.307
3. Giá trị còn lại (1)-(2)						
Số dư đầu kỳ	430.478.158.787	7.514.493.772	2.827.163.713	432.618.327	-	441.252.434.599
Số dư cuối kỳ	424.834.634.378	7.139.719.074	2.434.347.935	269.464.642	-	434.678.166.029

(*) Chủ yếu là tài sản tại Tp. Cần Thơ

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 398,6 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2025 là 403 tỷ đồng).

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 73,27 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2025 là 69,87 tỷ đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
1. Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	57.754.517.947	112.858.063.882	170.612.581.829
Số dư cuối kỳ	57.754.517.947	112.858.063.882	170.612.581.829
2. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	109.574.302.237	109.574.302.237
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	850.336.688	850.336.688
Số dư cuối kỳ	-	110.424.638.925	110.424.638.925
3. Giá trị còn lại (1-2)			
Số dư đầu kỳ	57.754.517.947	3.283.761.645	61.038.279.592
Số dư cuối kỳ	57.754.517.947	2.433.424.957	60.187.942.904

Nguyên giá tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 56,3 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 56,3 tỷ đồng).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 104,5 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 104,2 tỷ đồng).

V.12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
1. Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	76.447.986.206	311.019.347.682	387.467.333.888
Số dư cuối kỳ	76.447.986.206	311.019.347.682	387.467.333.888
2. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	65.461.099.891	65.461.099.891
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	3.046.404.089	3.046.404.089
Số dư cuối kỳ	-	68.507.503.980	68.507.503.980
3. Giá trị còn lại (1-2)			
Số dư đầu kỳ	76.447.986.206	245.558.247.791	322.006.233.997
Số dư cuối kỳ	76.447.986.206	242.511.843.702	318.959.829.908

Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê tại ngày 30 tháng 06 năm 2026: 5,17 tỷ đồng. (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 5,17 tỷ đồng).

Doanh thu và giá vốn liên quan bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày trong thuyết minh kết quả kinh doanh.

Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện, ngoài ra bất động sản đầu tư chỉ dùng mục đích để cho thuê. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư có thể khác với giá trị ghi sổ, tuy nhiên Công ty đánh giá giá trị các bất động sản này chưa có sự suy giảm giá trị trên thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.13. Tài sản dở dang dài hạn

V.13a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Bất động sản đang xây dựng hoàn thành để bán	56.182.999.829	56.182.999.829	67.880.374.251	67.880.374.251
Dự án tại phường An Khánh, Tp. HCM (*)	43.283.341.187	43.283.341.187	54.980.715.609	54.980.715.609
Dự án tại phường Long Trường, Tp. HCM	12.899.658.642	12.899.658.642	12.899.658.642	12.899.658.642
Cộng	56.182.999.829	56.182.999.829	67.880.374.251	67.880.374.251

Đây là chi phí sử dụng đất của các dự án tọa lạc tại phường An Khánh và phường Long Trường (trước đây là phường Thảo Điền và phường Phú Hữu, Tp.Thủ Đức), Tp. HCM. Các dự án đang trong quá trình bổ sung và hoàn thiện hồ sơ pháp lý để tiếp tục triển khai.

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không phát sinh chi phí lãi vay vốn hóa vào chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn.

(*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng một phần tài sản tại phường An Khánh, Tp. HCM. Doanh thu và giá vốn từ việc chuyển nhượng được Công ty ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Biến động về chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn trong kỳ như sau:

	06 tháng đầu năm 2026	Năm 2025
Số dư đầu kỳ	67.880.374.251	181.998.060.395
Tăng trong kỳ	2.980.000	19.766.856
Giảm do thanh lý	(11.700.354.422)	(114.137.453.000)
Số dư cuối kỳ	56.182.999.829	67.880.374.251

V.13b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Mua sắm	96.698.094	96.698.094	96.698.094	96.698.094
Chi phí cải tạo sửa chữa	17.685.053.418	17.685.053.418	11.375.502.334	11.375.502.334
Cải tạo Dự án Cần Ấu tại Cần Thơ	17.685.053.418	17.685.053.418	11.375.502.334	11.375.502.334
Xây dựng cơ bản dở dang	4.107.799.041	4.107.799.041	4.107.799.041	4.107.799.041
Cộng	21.889.550.553	21.889.550.553	15.579.999.469	15.579.999.469

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	06 tháng đầu năm 2026	Năm 2025
Số dư đầu kỳ	15.579.999.469	4.107.799.041
Tăng trong kỳ	6.309.551.084	11.472.200.428
Số dư cuối kỳ	21.889.550.553	15.579.999.469

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không phát sinh chi phí lãi vay vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.14. Phải trả người bán

	30/06/2026	01/01/2026
Phải trả người bán ngắn hạn	312.381.520.510	328.684.603.486
Phải trả người bán bên liên quan (Chi tiết thuyết minh số XI.3c)	76.336.089	8.200.022
Phải trả người bán bên thứ ba	312.305.184.421	328.676.403.464
UBS AG, Singapore Branch (Credit Suisse AG, Singapore Branch)	151.278.750.025	168.153.375.001
Phải trả người bán khác	161.026.434.396	160.523.028.463
Cộng	312.381.520.510	328.684.603.486

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đang đàm phán với các bên về phương án gia hạn hoặc thanh toán các khoản phải trả, trong đó có phương án hoán đổi bằng bất động sản trong Tập đoàn.

V.15. Người mua trả tiền trước

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn	247.435.949.506	250.203.419.691
Khách hàng bên thứ ba	247.435.949.506	250.203.419.691
Cộng	247.435.949.506	250.203.419.691

Người mua trả tiền trước ngắn hạn chủ yếu là các khoản tiền trả trước của khách hàng theo các hợp đồng chuyển nhượng bất động sản để bán các dự án của Công ty. Việc ghi nhận doanh thu được thực hiện khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ bàn giao bất động sản cho khách hàng theo các điều khoản hợp đồng và quy định pháp luật hiện hành.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có đối tượng nào chiếm từ 10% trên tổng số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.16. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số phát sinh giảm (đã nộp/cần trừ)	30/06/2026
Ngắn hạn	5.398.472.744	410.358.283.258	69.941.071.033	345.815.684.969
Thuế giá trị gia tăng (GTGT)	-	10.630.254.862	10.630.254.862	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	333.232.643.148	1.190.889.842	332.041.753.306
Thuế thu nhập cá nhân	1.000.022.663	16.187.573.226	5.573.795.360	11.613.800.529
Thuế nhà thầu nước ngoài	891.355.731	48.727.415.828	49.493.878.225	124.893.334
Phí, lệ phí và các khoản khác	3.507.094.350	1.580.396.194	3.052.252.744	2.035.237.800
Cộng	5.398.472.744	410.358.283.258	69.941.071.033	345.815.684.969

b. Phải thu - Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2026	Phát sinh tăng trong kỳ	Đã nhận/đã bù trừ trong kỳ	30/06/2026
Ngắn hạn	28.903.613.964	9.217.169.198	11.821.144.704	26.299.638.458
Thuế GTGT được khấu trừ	25.238.364.627	9.217.169.198	10.630.254.862	23.825.278.963
Thuế TNDN tạm nộp 1%	2.402.854.197	-	(71.505.298)	2.474.359.495
Thuế TNDN nộp thừa	1.262.395.140	-	1.262.395.140	-
Cộng	28.903.613.964	9.217.169.198	11.821.144.704	26.299.638.458

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Hoạt động chuyển nhượng bất động sản chịu mức thuế suất thuế GTGT 10%.

Trong kỳ, Công ty được giảm thuế GTGT xuống 8% theo Nghị định 174/2025/NĐ-CP áp dụng từ ngày 01/07/2025 đến 31/12/2026.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 và năm tài chính 2025 là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

Đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản khi thu tiền khách hàng Công ty phải tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 1% trên doanh thu thu được tiền (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) theo quy định tại Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính Phủ. Công ty sẽ quyết toán lại số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho hoạt động này khi bàn giao bất động sản.

Các loại thuế khác (bao gồm thuế nhà thầu nước ngoài): Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.17. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí lãi vay phải trả	6.554.613.039.675	6.336.260.608.462
Trích trước chi phí xây dựng	128.699.925.467	128.699.925.467
Các khoản trích trước khác	2.939.335.983	7.154.132.212
Cộng	6.686.252.301.125	6.472.114.666.141

Trong đó chi tiết số dư chi phí phải trả ngắn hạn của bên thứ ba và bên liên quan như sau:

	30/06/2026	01/01/2026
UBS AG, Singapore Branch (Tên cũ Credit Suisse AG, Singapore Branch)	1.821.277.457.739	1.416.952.791.338
Công ty CP Chứng khoán Dầu khí	1.140.042.950.418	987.756.169.215
Credit Opportunities III Pte. Limited	724.407.521.886	490.569.691.093
Dallas Vietnam Gamma Ltd	864.913.840.027	753.050.881.122
Công ty CP Chứng khoán BIDV	847.124.468.962	697.280.179.578
Seatown Private Credit Master Fund	-	964.841.574.703
Khác	1.274.635.495.197	1.148.043.462.513
Bên liên quan ngắn hạn (c)	13.850.566.896	13.619.916.579
Cộng	6.686.252.301.125	6.472.114.666.141

b. Dài hạn	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí lãi vay phải trả	617.440.793.557	557.840.170.239
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	492.271.889.151	418.136.272.712
Khác	-	41.042.465.753
Bên liên quan dài hạn (c)	125.168.904.406	98.661.431.774
Cộng	617.440.793.557	557.840.170.239

c. Chi phí phải trả là các bên liên quan: Chi tiết xem trình bày tại thuyết minh số XI.3c "Công nợ với các bên liên quan khác".

Ban Tổng Giám đốc đánh giá các khoản chi phí phải trả đã được ghi nhận đầy đủ và hợp lý trên cơ sở các nghĩa vụ hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc xác định chi phí phải trả đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc sử dụng các giả định và ước tính phù hợp dựa trên thông tin hiện có tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này.

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có các khoản lãi vay quá hạn thanh toán là 3.390 tỷ đồng. Ban Tổng Giám đốc đang thực hiện các biện pháp tái cơ cấu nguồn vốn và làm việc với các bên cho vay để gia hạn thời gian thanh toán. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty sẽ có đủ nguồn lực tài chính để thực hiện các nghĩa vụ nợ đến hạn trong tương lai.

V.18. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn là tiền nhận trước về cho thuê bãi đậu xe với Công ty TNHH Nova Property Management.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.19. Phải trả khác	30/06/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn		
Phải trả từ việc bán cổ phiếu giải chấp của các bên đảm bảo (1)	207.518.892.037	151.793.127.983
Nhận đặt cọc chuyển nhượng dự án và chuyển nhượng QSDĐ (2)	888.820.357.740	388.820.357.740
Phải trả từ việc cản trừ công nợ	327.463.275.821	313.164.843.333
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	2.217.681.219	1.964.428.346
Các khoản phải trả, phải nộp khác	214.988.403.292	1.621.482.281.924
	1.641.008.610.109	2.477.225.039.326
Số dư của bên thứ ba và bên liên quan như sau:		
Ngắn hạn	30/06/2026	01/01/2026
Phải trả bên liên quan (c)	254.887.940.099	809.550.455.605
Công ty Cổ phần Tư vấn Bất động sản Bi Vi (2)	388.820.357.740	388.820.357.740
Công ty Cổ phần Novareal	203.167.216.199	207.948.349.165
Chênh lệch góp vốn	-	943.624.674.646
Phải trả cho bên thứ ba khác	794.133.096.071	127.281.202.170
Cộng	1.641.008.610.109	2.477.225.039.326
b. Dài hạn	30/06/2026	01/01/2026
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Hợp tác đầu tư phát triển dự án (3)	8.252.399.891.073	12.443.280.000.000
Công ty Cổ phần Novareal	6.117.071.000.000	9.510.280.000.000
Bên thứ ba khác	2.470.891.073	178.000.000.000
Bên liên quan (c)	2.132.858.000.000	2.755.000.000.000
Phải trả khác	-	2.381.845.521
Cộng	8.252.399.891.073	12.445.661.845.521

c. Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết xem trình bày tại thuyết minh số XI.3c "Công nợ với các bên liên quan khác".

- (1) Số dư thể hiện số tiền phải trả cho các bên đảm bảo, đã thực hiện thế chấp cổ phiếu cho các khoản vay có bảo đảm để Công ty thực hiện nghĩa vụ thanh toán.
- (2) Khoản tiền nhận đặt cọc liên quan đến việc chuyển nhượng một phần dự án tại phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai và chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại phường Cát Lái, Tp. Hồ Chí Minh.
- (3) Đây là khoản tiền mà Công ty nhận hợp tác đầu tư cho một số dự án. Khoản tiền này sẽ được Công ty hoàn trả lại sau khi dự án hoàn thành. Hình thức hợp đồng hợp tác là BCC không đồng kiểm soát. Công ty sẽ phân chia lợi nhuận vào cuối dự án theo tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng hợp tác đầu tư. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận dự án và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia. Khoản tiền này cùng với lợi nhuận phân chia sẽ được Công ty hoàn trả lại theo thỏa thuận của hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.20. Vay ngắn hạn và dài hạn

Khoản mục	01/01/2026	Trong kỳ				30/06/2026
		Tăng	Giảm	Đánh giá chênh lệch tỷ giá	Phân loại lại	
a. Vay ngắn hạn	17.766.210.757.174	97.146.044.695	(2.518.835.338.670)	(23.223.273.170)	730.428.000.000	16.051.726.190.029
20.1 Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả	9.229.019.726.887	-	(72.684.086.519)	-	225.000.000.000	9.381.335.640.368
20.2 Vay ngân hàng	439.465.460.911	-	(50.000.000)	(3.244.800.013)	505.428.000.000	941.598.660.898
20.3 Vay bên thứ ba	8.084.180.725.079	-	(2.313.529.120.000)	(19.978.473.157)	-	5.750.673.131.922
20.4 Vay bên liên quan	34.430.560.133	-	(30.348.313.000)	-	-	4.082.247.133
Chi phí phát hành trái phiếu	(20.885.715.836)	(16.241.242.458)	11.163.468.002	-	-	(25.963.490.292)
Chi phí liên quan đến khoản vay	-	113.387.287.153	(113.387.287.153)	-	-	-
b. Vay dài hạn	13.539.985.008.721	56.167.918.798	(59.387.891.431)	(33.640.094.800)	(730.428.000.000)	12.772.696.941.288
20.1 Trái phiếu thường dài hạn	9.580.291.021.440	-	(84.072.268.800)	(32.256.894.800)	(225.000.000.000)	9.238.961.857.840
20.2 Vay ngân hàng	915.968.400.000	-	-	(1.383.200.000)	(505.428.000.000)	409.157.200.000
20.3 Vay bên thứ ba	2.410.000.000.000	90.000.000.000	-	-	-	2.500.000.000.000
20.4 Vay bên liên quan	688.559.159.020	892.921.918	-	-	-	689.452.080.938
Chi phí phát hành trái phiếu	(54.833.571.739)	(697.605.860)	19.752.870.519	-	-	(35.778.307.080)
Lãi vay trả trước	-	(34.027.397.260)	4.931.506.850	-	-	(29.095.890.410)
Cộng	31.306.195.765.895	153.313.963.493	(2.578.223.230.101)	(56.863.367.970)	-	28.824.423.131.317

Số dư nợ vay đang tái cơ cấu được trình bày tại thuyết minh I.10 "Giả định hoạt động liên tục".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.20.1 Trái phiếu

Loại phát hành trái phiếu ngang giá

Trái phiếu có đại lý phát hành/tổ chức tư vấn là	30/06/2026	01/01/2026
1. Trái phiếu ngắn hạn	9.381.335.640.368	9.229.019.726.887
Công ty Cổ phần chứng khoán SSI (1)	3.428.000.000.000	3.428.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (2)	2.775.325.045.515	2.805.951.886.354
Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (3)	2.130.770.366.325	1.946.593.558.827
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (5)	864.003.400.000	864.003.400.000
Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam (6)	111.570.128.528	112.804.181.706
Công ty TNHH Chứng khoán Yuanta Việt Nam (7)	71.666.700.000	71.666.700.000
2. Trái phiếu dài hạn	9.238.961.857.840	9.580.291.021.440
UBS AG, Singapore Branch (Trước đây là Credit Suisse AG, Singapore Branch)(8)	7.938.961.857.840	8.055.291.021.440
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (4)	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (3)	-	225.000.000.000
Cộng	18.620.297.498.208	18.809.310.748.327

1. Trái phiếu của đại lý phát hành Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

Hai (2) lô trái phiếu gồm: 5.543 Trái Phiếu Chuyển Đổi và 231 Trái Phiếu Không Chuyển Đổi kèm các chứng quyền phát hành vào ngày 19 tháng 05 năm 2022 ("Ngày Phát Hành") theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam với Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI là tổ chức tư vấn hồ sơ chào bán, đại lý phát hành, đại lý lưu ký và quản lý chuyển nhượng trái phiếu. Gói Trái Phiếu Chuyển Đổi có giá trị 5.543 tỷ đồng với mệnh giá 1 tỷ đồng/Trái Phiếu, kỳ hạn 10 năm, lãi suất cố định trong kỳ hạn 10%/năm, không có tài sản bảo đảm và có thể chuyển đổi thành cổ phần Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (NVL) bắt đầu từ ngày tròn 41 ngày kể từ Ngày Phát Hành cho đến ngày thứ mười trước Ngày Đáo Hạn. Giá Chuyển Đổi Ban Đầu được xác định bằng 93.960 đồng/cổ phiếu, tương đương với tỷ lệ chuyển đổi 10.643 cổ phiếu/Trái Phiếu Chuyển Đổi. Gói Trái Phiếu Không Chuyển Đổi có giá trị 231 tỷ đồng với mệnh giá 1 tỷ đồng/Trái Phiếu, kỳ hạn 10 năm, lãi suất cố định trong kỳ hạn 8%/năm, được đảm bảo thứ cấp bằng cổ phần và phần vốn góp tại hai dự án. Giá cổ phiếu thực hiện chứng quyền ban đầu là 76.984 đồng/cổ phiếu và tỷ lệ thực hiện chứng quyền ban đầu là 1,31 cổ phiếu/chứng quyền. Một phần khoản trái phiếu này đã được hoán đổi bằng cổ phần của một công ty con trong Tập đoàn trong năm 2023. Ngày 22 tháng 09 năm 2023, Tổ chức phát hành và các trái chủ đã thông qua và hoàn tất việc mua lại trước hạn 2.252 Trái Phiếu Chuyển Đổi và 94 Trái Phiếu Không Chuyển Đổi. Tại ngày 30/06/2026, số lượng trái phiếu còn lưu hành là 3.291 Trái Phiếu Chuyển Đổi và 137 Trái Phiếu Không Chuyển Đổi, có giá trị dư nợ là 3.428 tỷ đồng.

2. Trái phiếu của đại lý phát hành Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí

Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền được Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí tư vấn và đại lý phát hành gồm ba (3) lô trái phiếu.

* Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam do Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu Khí tư vấn, có tổng mệnh giá phát hành thành công là 1.000 tỷ đồng, đáo hạn vào ngày 12 tháng 02 năm 2023, chịu mức lãi suất cố định 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông. Công ty đang tiếp tục đàm phán để gia hạn và/hoặc xử lý tài sản theo quy định của pháp luật và/hoặc thanh toán bằng tài sản khác. Tại ngày 30/06/2026, dư nợ trái phiếu còn lại là 724,9 tỷ đồng.

* Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam do Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu Khí tư vấn, có tổng mệnh giá phát hành thành công là 1.000 tỷ đồng, đáo hạn vào ngày 18 tháng 05 năm 2023, chịu mức lãi suất cố định 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông. Công ty đang tiếp tục đàm phán để gia hạn và/hoặc xử lý tài sản theo quy định của pháp luật và/hoặc thanh toán bằng tài sản khác. Tại ngày 30/06/2026, dư nợ trái phiếu còn lại là 631,6 tỷ đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.20.1 Trái phiếu (tiếp theo)**2. Trái phiếu của đại lý phát hành Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (tiếp theo)**

* Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam do Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu Khí tư vấn, có tổng mệnh giá phát hành thành công là 1.500 tỷ đồng, đáo hạn ban đầu vào ngày 15 tháng 03 năm 2024, chịu mức lãi suất cố định 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông. Trái phiếu đã được gia hạn một phần đến ngày 15 tháng 03 năm 2026 với lãi suất kỳ gia hạn cố định 11,5%/năm. Công ty đang tiếp tục đàm phán để gia hạn và/hoặc xử lý tài sản theo quy định của pháp luật và/hoặc thanh toán bằng tài sản khác. Tại ngày 30/06/2026, dư nợ trái phiếu còn lại là 1.418,8 tỷ đồng.

3. Trái phiếu của đại lý phát hành Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV

Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV tư vấn và đại lý phát hành gồm bảy (7) lô trái phiếu.

* Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam do Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV làm đại lý phát hành, có tổng mệnh giá phát hành thành công là 1.000 tỷ đồng, đáo hạn lần đầu vào tháng 09 năm 2023, chịu mức lãi suất cố định 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông. Công ty đang tiếp tục đàm phán để gia hạn và/hoặc xử lý tài sản theo quy định của pháp luật và/hoặc thanh toán bằng tài sản khác. Dư nợ trái phiếu còn lại tại ngày 30/06/2026 là 807 tỷ đồng.

* Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam do Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV tư vấn, có tổng mệnh giá phát hành thành công là 500.000.000.000 đồng, ngày đáo hạn theo phương án phát hành là ngày 16 tháng 2 năm 2024, chịu mức lãi suất cố định 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông. Công ty đang tiếp tục đàm phán để thực hiện các giải pháp để đàm phán gia hạn và/ xử lý tài sản theo quy định của pháp luật và/ hoặc thanh toán bằng tài sản khác. Dư nợ trái phiếu còn lại tại ngày 30/06/2026 là 438,2 tỷ đồng.

* Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam do Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV tư vấn, có tổng mệnh giá phát hành thành công là 625,7 tỷ đồng, thời hạn 12 tháng, đáo hạn lần đầu vào tháng 03 năm 2023, chịu mức lãi suất cố định 9,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất tại tỉnh Lâm Đồng. Công ty đang tiếp tục đàm phán để gia hạn và/hoặc xử lý tài sản theo quy định của pháp luật và/hoặc thanh toán bằng tài sản khác. Dư nợ trái phiếu còn lại tại ngày 30/06/2026 là 269,3 tỷ đồng.

* Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam, do Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV làm đại lý phát hành, có tổng mệnh giá phát hành thành công là 300 tỷ đồng, đáo hạn vào tháng 06 năm 2023, chịu mức lãi suất cố định 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông. Công ty đang tiếp tục đàm phán để gia hạn và/hoặc xử lý tài sản theo quy định của pháp luật và/hoặc thanh toán bằng tài sản khác. Dư nợ trái phiếu còn lại tại ngày 30/06/2026 là 262,2 tỷ đồng.

* Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam, do Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV làm đại lý phát hành, có tổng mệnh giá phát hành thành công là 250 tỷ đồng, đáo hạn ban đầu vào tháng 04 năm 2024, chịu mức lãi suất cố định 10,5%/năm. Trái phiếu được gia hạn đến ngày 10 tháng 03 năm 2025, lãi suất tăng từ 10,5%/năm lên 11,5%/năm và được trả một lần vào ngày đáo hạn. Người sở hữu trái phiếu đã chấp nhận thông qua phương án thanh toán mới, theo đó gốc trái phiếu còn lại được gia hạn tới tháng 03 năm 2027. Dư nợ trái phiếu còn lại tại ngày 30/06/2026 là 225 tỷ đồng.

* Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam, do Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV làm đại lý phát hành, có tổng mệnh giá phát hành thành công là 220 tỷ đồng, đáo hạn vào tháng 04 năm 2023, chịu mức lãi suất cố định 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông. Tài sản đảm bảo đã được xử lý và thanh toán theo quy định của pháp luật. Đối với phần dư nợ còn lại, Công ty đang tiếp tục đàm phán để gia hạn và/hoặc thanh toán bằng tài sản khác. Dư nợ trái phiếu còn lại tại ngày 30/06/2026 là 93,6 tỷ đồng.

* Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam do Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV tư vấn, có tổng mệnh giá phát hành thành công là 157,3 tỷ đồng, thời hạn 18 tháng, ngày đáo hạn theo phương án phát hành là vào ngày 30 tháng 09 năm 2023, chịu mức lãi suất cố định 9,8%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng các quyền sử dụng đất tại tỉnh Lâm Đồng. Công ty đang tiếp tục đàm phán để gia hạn và/hoặc xử lý tài sản theo quy định của pháp luật và/hoặc thanh toán bằng tài sản khác. Dư nợ trái phiếu còn lại tại ngày 30/06/2026 là 35,5 tỷ đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.20.1 Trái phiếu (tiếp theo)**4. Trái phiếu của đại lý phát hành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Kỹ Thương Việt Nam**

* Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam do Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương thu xếp, có tổng mệnh giá phát hành thành công là 1.300 tỷ đồng. Trái phiếu có kỳ hạn mười tám (18) tháng kể từ ngày phát hành, đáo hạn ban đầu vào tháng 07 năm 2023, chịu mức lãi suất cho bốn (04) kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm, sau đó được điều chỉnh bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 3,28%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông và quyền tài sản phát sinh liên quan đến phân khu thuộc dự án tại phường Tiến Thành, tỉnh Lâm Đồng. Trái phiếu này đã được gia hạn thêm ba (03) năm kể từ ngày gia hạn trước đó, tổng cộng là năm (05) năm so với ngày đáo hạn ban đầu với lãi suất kỳ gia hạn cố định mức 11,5%/năm. Sau ngày 20/07/2027, các Trái chủ nắm giữ trên 65% có quyền yêu cầu Công ty mua lại trái phiếu. Dư nợ trái phiếu còn lại tại ngày 30/06/2026 là 1.300 tỷ đồng.

5. Trái phiếu của đại lý phát hành Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

* Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam, do Công ty Cổ phần Chứng khoán MB làm đại lý phát hành, có tổng mệnh giá phát hành thành công là 1.000 tỷ đồng, ngày đáo hạn ban đầu là vào tháng 3 năm 2023, chịu mức lãi suất cố định 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông và các bất động sản, quyền tài sản được sở hữu bởi bên thứ ba. Trái phiếu đã được gia hạn 24 tháng kể từ ngày đáo hạn ban đầu với lãi suất kỳ gia hạn cố định mức 11,5%/năm. Công ty đang tiếp tục đàm phán để gia hạn và/hoặc thanh toán bằng tài sản khác. Dư nợ trái phiếu còn lại tại ngày 30/06/2026 là 864 tỷ đồng.

6. Trái phiếu của đại lý phát hành Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)

* Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam, do Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh làm đơn vị thu xếp vốn và Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) làm đại lý phát hành, có tổng mệnh giá tối đa là 1.000.000.000.000 đồng, ngày đáo hạn theo phương án phát hành là vào ngày 23 tháng 7 năm 2023, chịu mức lãi suất cố định 11%/năm. Trái phiếu không có tài sản bảo đảm. Tổng giá trị phát hành là 137.600.000.000 đồng. Công ty đang tiếp tục đàm phán để gia hạn và/ hoặc xử lý tài sản theo quy định của pháp luật và/ hoặc thanh toán bằng tài sản khác.

7. Trái phiếu của đại lý phát hành Công ty TNHH Chứng khoán Yuanta Việt Nam

* Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam do Công ty TNHH Chứng khoán Yuanta Việt Nam làm đại lý phát hành, có tổng mệnh giá tối đa 500.000.000.000 đồng, đáo hạn vào tháng 3 năm 2023, chịu mức lãi suất cố định 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông, các bất động sản, quyền tài sản được sở hữu bởi bên thứ ba. Tổng giá trị phát hành thành công là 430.700.000.000 đồng. Trái phiếu đã được gia hạn đến ngày 16 tháng 3 năm 2025 với lãi suất kỳ gia hạn cố định mức 11,5%/năm. Công ty đang tiến hành xử lý tài sản bảo đảm để thực hiện thanh toán nghĩa vụ trái phiếu.

8. Trái phiếu của đại lý phát hành UBS AG, Singapore Branch (Trước đây là Credit Suisse AG, Singapore Branch)

* Đây là khoản huy động vốn bằng việc phát hành 1.500 Trái Phiếu Chuyển Đổi vào ngày 16 tháng 07 năm 2021 ("Ngày Phát Hành") theo mệnh giá bằng đô la Mỹ cho các nhà đầu tư quốc tế do UBS AG, Singapore Branch (trước đây là Credit Suisse AG, Singapore Branch) thu xếp và làm đại lý phát hành và Kroll Trustee Services (HK) Limited (trước đây là Madison Pacific Trust Limited) là đại lý ủy thác hiện tại. Gói Trái Phiếu Chuyển đổi có tổng giá trị 300.000.000 đô la Mỹ với mệnh giá 200.000 đô la Mỹ/Trái Phiếu, sẽ đáo hạn vào ngày 16 tháng 07 năm 2026 ("Ngày Đáo Hạn"), chịu Lãi Trái Phiếu là 5,25%/năm, được trả 6 tháng/lần và Lãi Mua Lại là 6%/năm, được tính trên cơ sở 6 tháng/lần.

Trái Phiếu không có tài sản bảo đảm và có thể chuyển đổi thành cổ phần Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (NVL) bắt đầu từ ngày tròn 41 ngày kể từ Ngày Phát Hành cho đến ngày thứ mười trước Ngày Đáo Hạn. Giá Chuyển Đổi Ban Đầu được xác định bằng 135.700 đồng/cổ phần, tương đương với tỷ lệ chuyển đổi 33.915,9912 cổ phiếu/Trái Phiếu Chuyển Đổi và có thể được điều chỉnh trong các trường hợp sau: (1) do thực hiện các sự kiện doanh nghiệp dẫn đến điều chỉnh giá trị cổ phần, và/hoặc (2) do điều chỉnh giảm tương ứng với biến động giá giảm của cổ phần NVL.

Tính đến ngày 30/06/2026, có 155 trái phiếu đã được chuyển đổi thành cổ phiếu của NVL. Do đó, dư nợ gốc trái phiếu còn lại tại ngày 30/06/2026 là 302.022.440 đô la Mỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.20.1 Trái phiếu (tiếp theo)**8. Trái phiếu của đại lý phát hành UBS AG, Singapore Branch (Trước đây là Credit Suisse AG, Singapore Branch)**

Vào ngày 17/07/2026, HĐQT đã ban hành nghị quyết về việc Tập đoàn đã hoàn thành các điều kiện tiên quyết để phương án tái cấu trúc lần thứ ba chính thức có hiệu lực từ ngày 16/07/2026 (Ngày hiệu Lực Sửa Đổi). Theo đó, dư nợ gốc trái phiếu kể từ Ngày Hiệu Lực Sửa Đổi là 318.256.590 đô la Mỹ, sẽ đáo hạn vào ngày 16/07/2028, chịu lãi trái phiếu là 5,25%/năm, được trả 06 tháng/lần và Giá Mua Lại là tổng của (i) 115% của dư nợ gốc và (ii) lãi chưa thanh toán. Giá Chuyển Đổi áp dụng tại Ngày Hiệu Lực Sửa Đổi được xác định bằng 34.000 đồng/cổ phần, tương đương với tỷ lệ chuyển đổi 173.708 cổ phiếu/Trái phiếu chuyển đổi.

9. Chi phí phát hành trái phiếu

Chi phí phát hành trái phiếu bao gồm chi phí tư vấn, đại lý phát hành, lưu ký, niêm yết, đăng ký và các chi phí liên quan khác. Các khoản chi phí này được ghi nhận giảm giá trị khoản nợ trái phiếu và được phân bổ vào chi phí tài chính theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của trái phiếu.

V.20.2 Vay Ngân hàng

Bên cho vay	30/06/2026	01/01/2026
1. Vay ngắn hạn ngân hàng	941.598.660.898	439.465.460.911
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade Filiale Deutschland (1)	299.660.400.000	50.116.300.000
Maybank International Labuan Branch (1)	299.660.400.000	50.116.300.000
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft mbH (2)	337.962.860.898	339.132.860.911
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - (1)	4.165.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp.HCM - Hội sở (2)	150.000.000	100.000.000
2. Vay dài hạn ngân hàng	409.157.200.000	915.968.400.000
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade Filiale Deutschland (1)	199.773.600.000	451.046.700.000
Maybank International Labuan Branch (1)	199.773.600.000	451.046.700.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - (1)	9.610.000.000	13.775.000.000
Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp.HCM - Hội sở (2)	-	100.000.000
Cộng	1.350.755.860.898	1.355.433.860.911

1. Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1

Đây là các khoản vay có tổng hạn mức là 41 triệu đô Mỹ do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 là đại lý và đại diện nhận xử lý tài sản đảm bảo, gồm 2 khoản vay như sau:

1.1. Khoản vay bằng đô la Mỹ được thu xếp bởi Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade Filiale Deutschland (hạn mức 20 triệu đô la Mỹ) có số dư nợ tại ngày 30/06/2026 là 19 triệu đô la Mỹ và Ngân hàng Maybank International - Chi nhánh Labuan (hạn mức 20 triệu đô la Mỹ) có số dư nợ tại ngày 30/06/2026 là 19 triệu đô la Mỹ. Khoản vay có thời hạn ba mươi (30) tháng. Lãi suất vay được tính theo lãi suất qua đêm có đảm bảo ("SOFR") cộng với biên độ 6%/năm.

1.2. Khoản vay bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1, cho vay theo hạn mức là 23.000.000.000 đồng (tương đương tại thời điểm giải ngân là 1 triệu đô la Mỹ), có số dư nợ tại ngày 30/06/2026 là 13.775.000.000 đồng, có thời hạn ba mươi (30) tháng. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiền tiết kiệm kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam từ cá nhân cộng biên độ 5%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.20.2 Vay Ngân hàng (tiếp theo)

1. Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 (tiếp theo)

Các khoản vay được đảm bảo bằng một phần tài sản thuộc dự án tại Tp. HCM, một số tài sản thuộc dự án tại Lâm Đồng và cổ phần của một công ty tại Tp.HCM. Ngày 19 tháng 7 năm 2025, Công ty đã đàm phán thành công việc tái cấu trúc khoản vay và đã ký kết hợp đồng gia hạn chính thức cho khoản vay này. Theo đó, lịch thanh toán mới của các khoản vay này là từ tháng 10 năm 2026 đến tháng 7 năm 2027.

2. Vay Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft mbH

Đây là các khoản vay có tổng hạn mức 20 triệu đô la Mỹ và 700 triệu đồng cho Công ty gồm 2 khoản vay sau:

* Khoản vay Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft mbH theo hợp đồng tín dụng hạn mức 20 triệu đô la Mỹ, có số dư nợ tại ngày 30/06/2026 là 12.857.143 đô la Mỹ. Thời hạn của khoản vay là chín mươi sáu (96) tháng và không vượt quá ngày 15 tháng 06 năm 2027. Khoản vay này chịu lãi suất 5,1%/năm. Lãi được trả định kỳ sáu (6) tháng một (1) lần. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đang trong quá trình đàm phán để gia hạn lịch trả gốc và lãi của khoản vay này. Khoản vay đảm bảo bằng quyền tài sản phát sinh thuộc một dự án tại Cần Thơ.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.HCM - Hội sở bằng Đồng Việt Nam theo hạn mức 700 triệu đồng có số dư nợ tại ngày 30/06/2026 là 200 triệu đồng, có thời hạn chín mươi sáu (96) tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân, và không vượt quá ngày 15 tháng 06 năm 2027, tiền nợ gốc vay được trả định kỳ sáu (6) tháng một (1) lần và được ân hạn gốc 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này chịu lãi suất 12%/năm cho ba (3) tháng đầu tiên, bắt đầu từ tháng thứ tư (4), lãi suất được áp dụng theo lãi suất huy động tiền tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng (trả lãi cuối kỳ) bằng Đồng Việt Nam của Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp.HCM - Hội sở cộng (+) biên độ 4,7%/năm. Khoản vay đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc một dự án tại Cần Thơ.

V.20.3 Vay từ tổ chức và cá nhân bên thứ ba được trình bày như sau:

a. Vay ngắn hạn bên thứ ba	30/06/2026	01/01/2026
Credit Opportunities III Pte. Limited (1)	2.972.361.131.922	2.982.651.205.079
Seatown Private Credit Master Fund (2)	-	2.314.845.520.000
UBS AG, Singapore Branch (Trước đây là Credit Suisse AG, Singapore Branch) (3)	1.445.730.000.000	1.450.735.000.000
Stark1st Co. Ltd (4)	972.582.000.000	975.949.000.000
Vay cá nhân khác (5)	360.000.000.000	360.000.000.000
Cộng	5.750.673.131.922	8.084.180.725.079
b. Vay dài hạn bên thứ ba		
Khoản vay có quyền chuyển đổi (6)	2.500.000.000.000	2.410.000.000.000
Cộng	2.500.000.000.000	2.410.000.000.000

1. Vay Credit Opportunities III Pte. Limited

Đây là khoản vay với Credit Opportunities III Pte. Limited theo hợp đồng tín dụng có hạn mức 100 triệu đô la Mỹ có số dư nợ tại ngày cuối kỳ là 113.077.727 đô la Mỹ. Lãi suất vay là 6,0%/năm và được trả định kỳ ba (3) tháng một (1) lần. Khoản vay sẽ đến hạn vào ngày 18 tháng 08 năm 2025. Công ty phải trả thêm một khoản tiền đủ để đảm bảo cho Bên Cho Vay nhận được IRR mục tiêu là 13,5% (đã bao gồm phí duy trì 2%) khi hết hạn hợp đồng vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông; khoản phải thu và bảo lãnh liên quan đến một dự án tại thành phố Đồng Nai; khoản phải thu, tài khoản và tài sản khác liên quan đến một số bất động sản thuộc một dự án tại Tỉnh Lâm Đồng. Tập đoàn đã ký hợp đồng tái cơ cấu và gia hạn khoản vay, theo đó dư nợ gốc của khoản vay được xác định lại kể từ 01/11/2025 là 113.077.727 đô la Mỹ và đang hoàn tất các thủ tục để khoản vay được gia hạn đến ngày 31/12/2026. Đồng thời, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đang đàm phán tiếp tục gia hạn khoản vay thêm 18 đến 24 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.20.3 Vay từ tổ chức và cá nhân bên thứ ba (tiếp theo)**2. Vay Seatown Private Credit Master Fund**

Đây là khoản vay với Seatown Private Credit Master Fund và/hoặc một/các bên cho vay khác theo hợp đồng tín dụng có hạn mức là 110 triệu đô la Mỹ. Lãi suất vay là 6,0%/năm và được trả định kỳ sáu (6) tháng một (1) lần. Công ty phải trả thêm một khoản tiền đủ để đảm bảo cho bên cho vay nhận được IRR mục tiêu là 14%/năm khi hết hạn hợp đồng vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền tài sản, tài khoản và phần vốn góp các công ty liên quan đến một dự án tại thành phố Đồng Nai và khoản thu được còn lại sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ được đảm bảo cho một khoản vay trong nước tại dự án. Tại ngày 30/06/2026, khoản vay đã được tắt toán.

3. Vay UBS AG Singapore Branch (Trước đây là Credit Suisse AG - Singapore Branch)

Đây là khoản vay được thu xếp bởi UBS AG - Chi nhánh Singapore (trước đây là Credit Suisse AG, Singapore Branch) theo hợp đồng tín dụng có hạn mức 100 triệu đô la Mỹ, có số dư nợ tại ngày cuối năm là 55 triệu đô la Mỹ. Lãi suất vay được tính theo SOFR cộng với biên độ 5,76%/năm và được trả định kỳ ba (3) tháng một (1) lần. Công ty phải trả thêm một khoản tiền đủ để đảm bảo cho bên cho vay nhận được IRR mục tiêu là 11,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông. Đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đã thanh toán một phần nợ gốc và lãi của khoản vay. Nguồn thanh toán từ việc bán tài sản đảm bảo. Đối với phần dư nợ còn lại, Công ty đang tiếp tục đàm phán với bên cho vay.

4. Vay Stark1st Co. Ltd.

Đây là khoản vay với Stark1st Co. Ltd theo hợp đồng tín dụng có hạn mức 50 triệu đô la Mỹ, có số dư nợ tại ngày cuối kỳ là 37 triệu đô la Mỹ. Lãi suất vay ban đầu là 6%/năm, được điều chỉnh thành 3%/năm trả bằng tiền áp dụng kể từ kỳ trả lãi tháng 06 năm 2023 và được trả định kỳ sáu (6) tháng một (1) lần. Khoản vay đã đến hạn vào ngày 15 tháng 07 năm 2025. Công ty phải trả thêm một khoản tiền đủ để đảm bảo cho bên cho vay nhận được IRR mục tiêu là 11,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng cổ phần sở hữu của cổ đông và các bên bảo đảm. Công ty đang tiếp tục đàm phán với bên cho vay để gia hạn khoản vay này.

5. Vay cá nhân khác

Đây là khoản vay bằng đồng Việt Nam, có kỳ hạn ban đầu từ 12 tháng đến 24 tháng, lãi suất cố định 12%/năm và không có tài sản đảm bảo, ngày đến hạn sau gia hạn tháng 05 năm 2026. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng, Công ty đang đàm phán với bên cho vay để gia hạn khoản vay này.

6. Vay cá nhân có quyền chuyển đổi

Các khoản vay không có tài sản bảo đảm và có thể chuyển đổi thành cổ phần Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (NVL), có tổng hạn mức tối đa là 2.500 tỷ đồng với Các Bên Cho Vay, thời hạn vay là ba (3) năm kể từ ngày giải ngân cuối cùng. Lãi suất vay là 14%/năm và được trả định kỳ sáu (6) tháng một (1) lần. Các Bên Cho Vay có quyền thực hiện chuyển đổi một phần hoặc toàn bộ dư nợ khoản vay thành cổ phiếu NVL vào các kỳ chuyển đổi tại tháng thứ 18, tháng thứ 24 và tháng thứ 30 kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2025. Giá Chuyển Đổi được tính bằng 115% nhân với giá đóng cửa của cổ phiếu NVL tại ngày cách năm (5) ngày làm việc trước và bao gồm ngày giải ngân cuối cùng. Giá Chuyển Đổi có thể được điều chỉnh giảm khi phát sinh các sự kiện dẫn đến điều chỉnh giá cổ phiếu NVL theo thông lệ trên thị trường và thỏa thuận với Các Bên Cho Vay. Công ty có quyền hoàn trả trước hạn một hoặc nhiều lần với tổng số tiền trả trước tối đa 50% tổng dư nợ sau mười hai (12) tháng kể từ ngày giải ngân cuối cùng. Tại ngày 30/06/2026, số dư nợ khoản vay là 2.500 tỷ đồng.

V.20.4 Thuyết minh vay từ tổ chức liên quan: Chi tiết xem trình bày tại thuyết minh số X.3.c.

Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam, có thời hạn từ 12 tháng tới 60 tháng, chịu lãi suất từ 5,2%/năm đến 12,1%/năm và không có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.21. Vốn chủ sở hữu

1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Trình bày lại)

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	19.501.045.380.000	5.051.601.924.626	-	(1.742.985.410.308)	22.809.661.894.318
Phát hành cổ phần theo chương trình ESOP 2025	975.052.260.000	(487.526.130.000)	-	-	487.526.130.000
Phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ phải trả (1)	-	940.490.274.833	1.636.583.910.000	-	2.577.074.184.833
Phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi (2)	-	539.510.371.680	207.503.940.000	-	747.014.311.680
Chi phí liên quan phát hành cổ phiếu	-	(688.907.500)	-	-	(688.907.500)
Lợi nhuận thuần năm 2025	-	-	-	(802.583.305.445)	(802.583.305.445)
Số dư cuối năm trước	20.476.097.640.000	6.043.387.533.639	1.844.087.850.000	(2.545.568.715.753)	25.818.004.307.886
Số dư đầu năm nay	20.476.097.640.000	6.043.387.533.639	1.844.087.850.000	(2.545.568.715.753)	25.818.004.307.886
Phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ phải trả (1)	1.636.583.910.000	-	(1.636.583.910.000)	-	-
Phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi (2)	207.503.940.000	-	(207.503.940.000)	-	-
Phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi (3)	24.779.250.000	59.470.484.400	-	-	84.249.734.400
Phát hành cổ phiếu phổ thông từ nguồn thặng dư vốn cổ phần (4)	-	(1.675.714.980.000)	1.675.714.980.000	-	-
Chi phí liên quan phát hành cổ phiếu	-	(350.100.000)	-	-	(350.100.000)
Lợi nhuận thuần 06 tháng năm 2026	-	-	-	1.299.376.339.713	1.299.376.339.713
Số dư cuối kỳ	22.344.964.740.000	4.426.792.938.039	1.675.714.980.000	(1.246.192.376.040)	27.201.280.281.999

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.21. Vốn chủ sở hữu

(1) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025 số 17/2025-NQ.ĐHĐCĐ-NVLG ngày 07 tháng 08 năm 2025 và Nghị quyết số 57/2025-NQ.HĐQT-NVLG ngày 08 tháng 09 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi nợ với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 168.014.696 cổ phiếu, tương đương 8,616% số cổ phần đang lưu hành của Công ty. Giá phát hành dự kiến là 15.746,667 đồng/ cổ phiếu và tổng giá trị các khoản nợ phải trả sẽ được hoán đổi là 2.645.671.499.267 đồng.

Theo Nghị quyết số 77/2025-NQ.HĐQT-NVLG ngày 31 tháng 12 năm 2025, Hội đồng quản trị đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ với số lượng cổ phiếu được phát hành là 163.658.391 cổ phiếu và giá phát hành là 15.746,667 đồng/ cổ phiếu. Giá trị cổ phần phát hành được hạch toán vào vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần lần lượt là 1.636.583.910.000 đồng và 940.490.274.833 đồng, tương ứng tổng giá trị các khoản nợ phải trả được hoán đổi là 2.577.074.200.878 đồng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty đã hoàn tất thủ tục đăng ký thay đổi vốn điều lệ theo quy định của pháp luật, các khoản vốn này đã được kết chuyển từ vốn khác của chủ sở hữu sang vốn góp chủ sở hữu phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

(2) Theo hợp đồng phát hành trái phiếu chuyển đổi tại ngày 07 tháng 07 năm 2021, các thông báo yêu cầu chuyển đổi trái phiếu từ trái chủ, Nghị quyết số 78/2025-NQ.HĐQT-NVLG ngày 31 tháng 12 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông với tổng giá trị 29.928.458 Đô la Mỹ ("USD") tương ứng tỷ giá USD/VND sử dụng chuyển đổi trái phiếu là 24.960 đồng. Vì vậy, số lượng cổ phần được phát hành là 20.750.394 cổ phần theo giá chuyển đổi cho mỗi cổ phần là 36.000 đồng. Theo đó, giá trị cổ phần phát hành được hạch toán vào vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần lần lượt là 207.503.940.000 đồng và 539.510.371.680 đồng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty đã hoàn tất thủ tục đăng ký thay đổi vốn điều lệ theo quy định của pháp luật, các khoản vốn này đã được kết chuyển từ vốn khác của chủ sở hữu sang vốn góp chủ sở hữu phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

(3) Theo hợp đồng phát hành trái phiếu chuyển đổi tại ngày 07 tháng 07 năm 2021, các thông báo yêu cầu chuyển đổi trái phiếu từ trái chủ, Nghị quyết số 12/2026-NQ.HĐQT-NVLG ngày 31 tháng 03 năm 2026, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông với tổng giá trị 3.375.390 Đô la Mỹ ("USD") tương ứng tỷ giá USD/VND sử dụng chuyển đổi trái phiếu là 24.960 đồng. Vì vậy, số lượng cổ phần được phát hành là 2.477.925 cổ phần theo giá chuyển đổi cho mỗi cổ phần là 34.000 đồng. Theo đó, giá trị cổ phần phát hành được hạch toán vào vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần lần lượt là 24.779.250.000 đồng và 59.470.484.400 đồng.

(4) Theo Nghị quyết số 26/2026-NQ.HĐQT-NVLG ngày 19 tháng 06 năm 2026, Hội đồng quản trị thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn thặng dư vốn chủ sở hữu, theo phương án đã được Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 15/2026-NQ.ĐHĐCĐ-NVLG ngày 23 tháng 04 năm 2026 thông qua, với số lượng cổ phiếu được phát hành là 167.571.498 cổ phiếu, tương ứng vốn điều lệ tăng thêm 1.675.714.980.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty chưa hoàn tất thủ tục đăng ký thay đổi vốn điều lệ theo quy định của pháp luật, phần vốn góp tăng thêm được ghi nhận ở vốn khác của chủ sở hữu. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính, các thủ tục đăng ký thay đổi vốn điều lệ đã hoàn tất, Công ty đã thực hiện ghi nhận phần vốn khác của chủ sở hữu sang vốn góp chủ sở hữu phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2026	01/01/2026
Công ty Cổ phần Diamond Properties	7,54%	1.683.922.890.000	1.643.010.700.000
Công ty Cổ phần Nova Group	21,98%	4.910.716.890.000	3.353.034.770.000
Cổ đông khác	70,49%	15.750.324.960.000	15.480.052.170.000
Cộng	100,00%	22.344.964.740.000	20.476.097.640.000

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, một phần cổ phiếu phổ thông của các cổ đông đã được thế chấp cho các hợp đồng vay của Công ty theo thuyết minh vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.21. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu
và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp đầu kỳ

Vốn góp tăng trong kỳ

Vốn góp cuối kỳ

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

06 tháng đầu
năm 2026

Năm 2025

20.476.097.640.000 19.501.045.380.000
1.868.867.100.000 975.052.260.000
22.344.964.740.000 20.476.097.640.000

06 tháng đầu
năm 2026

Năm 2025

4. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

Chưa thông báo Không chia cổ tức

5. Cổ phiếu

30/06/2026

01/01/2026

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

2.234.496.474 2.047.609.764

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

2.234.496.474 2.047.609.764

Cổ phiếu phổ thông

2.234.496.474 2.047.609.764

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

2.234.496.474 2.047.609.764

Cổ phiếu phổ thông

2.234.496.474 2.047.609.764

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.

10.000 10.000

V.22. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

V.22. a.Tài sản thuê ngoài

Cam kết liên quan đến các hợp đồng cho thuê hoạt động mà Công ty là bên đi thuê

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

30/06/2026

01/01/2026

Dưới 1 năm

4.101.820.800 7.761.600.000

Từ 1 đến 5 năm

773.572.800 -

Cam kết liên quan đến các hợp đồng cho thuê hoạt động mà Công ty là bên cho thuê

Công ty đã ký các hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó, khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

30/06/2026

01/01/2026

Dưới 1 năm

6.352.198.720 7.331.100.580

Từ 1 đến 5 năm

11.941.589.043 12.641.026.494

Trên 5 năm

53.966.604.818 50.017.810.022

Cộng

72.260.392.581 69.989.937.096

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.22. b. Tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp

b.1 Tài sản của công ty dùng để cầm cố thế chấp

Loại tài sản	Nghĩa vụ được bảo đảm	Kỳ hạn và Đối tượng nhận cầm cố, thế chấp
Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc dự án tại Cần Thơ	Vay ngắn hạn	Xem thuyết minh V.20.2.2
Cổ phần hai công ty con	Trái phiếu ngắn hạn	Xem thuyết minh V20.1.1
Các tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất và các bất động sản đầu tư tại TP. Hồ Chí Minh	Bảo đảm khoản vay của công ty con	Công ty TNHH Bất động sản Nova Riverside

Tại ngày 30/06/2026, Công ty đã sử dụng quyền tài sản, các khoản phải thu và một số khoản đầu tư tài chính của một số công ty con trong Tập đoàn để bảo đảm cho các khoản vay và nghĩa vụ tài chính theo các hợp đồng tín dụng đã ký với các tổ chức tín dụng.

Trong thời gian tài sản được dùng làm tài sản bảo đảm, Công ty vẫn được quyền quản lý, sử dụng và khai thác các tài sản này theo các điều khoản của hợp đồng tín dụng. Việc chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn hoặc sử dụng các tài sản bảo đảm cho các giao dịch khác phải được sự chấp thuận của bên nhận bảo đảm theo quy định của hợp đồng.

b.2 Tài sản đảm bảo là tài sản của bên thứ ba

Tại ngày 30/06/2026, Các bên thứ ba đã sử dụng quyền tài sản để bảo đảm cho các khoản vay và nghĩa vụ tài chính theo các hợp đồng tín dụng của Công ty đã ký với các tổ chức tín dụng.

V.22. c. Ngoại tệ các loại

	30/06/2026	01/01/2026
	Giá trị	Giá trị
USD	4.084,72	3.598,63

V.23. Tài sản bị hạn chế sử dụng và các nghĩa vụ phải thực hiện theo hợp đồng hoặc pháp luật

1. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng

Khoản mục	30/06/2026	01/01/2026
Tiền ký quỹ nhận của đối tác đang bị hạn chế sử dụng (*)	500.000.000.000	-
Cộng	500.000.000.000	-

(*) Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, khoản tiền ký quỹ đã chấm dứt hạn chế sử dụng.

2. Các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo hợp đồng hoặc pháp luật

Công ty có các nghĩa vụ phải thanh toán theo các thỏa thuận hợp đồng đã ký kết với đối tác, tổ chức tín dụng hoặc theo quy định của pháp luật hiện hành. Các nghĩa vụ này được trình bày tại các khoản mục nợ phải trả tương ứng trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

VI.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý, phát triển dự án, tư vấn bán hàng và dịch vụ khác	87.817.299.237	89.962.951.665
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	2.470.928.854.545	26.728.242.039
Doanh thu cho thuê tài sản	4.413.151.233	4.253.032.334
Cộng	2.563.159.305.015	120.944.226.038

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan chi tiết xem trình bày tại thuyết minh số XI.3b "Các bên liên quan".

VI.2 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý, phát triển dự án, tư vấn bán hàng và dịch vụ khác	87.817.299.237	89.962.951.665
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	2.470.928.854.545	26.728.242.039
Doanh thu cho thuê tài sản	4.413.151.233	4.253.032.334
Cộng	2.563.159.305.015	120.944.226.038

VI.3. Giá vốn hàng bán

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	68.265.282.702	64.330.139.827
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	855.724.795.004	27.439.669.129
Giá vốn cho thuê tài sản	3.913.511.814	3.886.718.770
Cộng	927.903.589.520	95.656.527.726

VI.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Lãi chuyển nhượng vốn	943.624.907.000	1.832.423.803.352
Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	377.406.323.289	451.264.387.509
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.852.604.229	25.343.435.574
Lãi tiền gửi ngân hàng	35.402.092.148	1.661.612.595
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.601.926.073	5.770.421
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	54.155.665.512	-
Cộng	1.424.043.518.251	2.310.699.009.451

Trong đó: các khoản doanh thu hoạt động tài chính từ Bên liên quan được trình bày chi tiết tại thuyết minh số XI.3b "Các bên liên quan".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.5. Chi phí tài chính

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Chi phí lãi vay	1.231.072.806.673	1.642.301.355.965
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán	-	571.350.233.539
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	29.158.316.486	29.028.168.894
Chi phí liên quan đến khoản vay (*)	115.145.309.188	14.347.786.882
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(24.713.048.512)	12.834.224.863
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	375.214.928
Các khoản chi phí tài chính khác	785.377.479	46.736.615
Cộng	1.351.448.761.314	2.270.283.721.686

Trong đó, các khoản chi phí hoạt động tài chính từ Bên liên quan được trình bày chi tiết tại thuyết minh số XI.3b "Các bên liên quan".

(*) Chi phí liên quan đến các khoản vay chủ yếu là chi phí sắp xếp khoản vay và chi phí tất toán trái phiếu trong kỳ.

VI.6. Chi phí bán hàng

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.562.683	41.374.192
Chi phí bằng tiền khác	1.321.982	29.406.192
Cộng	4.884.665	70.780.384

VI.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Chi phí nhân viên quản lý	495.324.721	469.528.517
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.024.110	8.694.490
Chi phí khấu hao tài sản cố định	114.995.683	116.693.551
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.162.300.929	5.771.902.794
Chi phí bằng tiền khác	754.610.108	3.059.460.398
Cộng	3.528.255.551	9.426.279.750

VI.8. Thu nhập khác

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Thu nhập từ thanh lý hợp đồng chuyển nhượng và hợp đồng bồi hoàn	-	321.533.714.586
Tiền thu bồi thường do thu hồi, giải phóng mặt bằng	-	2.008.818.892
Các khoản thu nhập khác	31.341.665	82.944.172
Cộng	31.341.665	323.625.477.650

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.9. Chi phí khác		
	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	71.654.000.000	-
Các khoản chi phí khác	85.691.020	73.990.619
Cộng	71.739.691.020	73.990.619
VI.10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Chi phí nhân công	29.174.584.964	23.477.737.998
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.471.009.347	10.504.966.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.450.717.416	7.874.840.290
Chi phí khác bằng tiền	43.828.588.702	63.296.042.908
Cộng	87.924.900.429	105.153.587.860
VI.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:		
	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	1.632.608.982.861	379.757.412.974
2. Điều chỉnh tăng/(giảm) tổng lợi nhuận trước thuế TNDN (2.1+2.2)	58.879.133.279	812.266.950.914
2.1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	58.891.116.477	814.799.413.837
Chi phí lãi vay không được trừ theo quy định	58.348.571.396	812.549.481.321
Chi phí phạt thuế	85.691.018	73.969.718
Chi phí không được trừ khác	456.854.063	2.175.962.798
2.2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(11.983.198)	(2.532.462.923)
Hoàn các khoản trích vào chi phí năm trước	(11.983.198)	(2.048.168.745)
Đánh giá chênh lệch giá trị dự án	-	(484.294.178)
3. Thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN (3=1+2)	1.691.488.116.140	1.192.024.363.888
3.1. Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	1.691.488.116.140	1.192.802.593.593
3.2. Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	(778.229.705)
4. Thu nhập được miễn thuế	(6.852.604.229)	(25.343.435.574)
Thu nhập từ cổ tức lợi nhuận được chia	(6.852.604.229)	(25.343.435.574)
5. Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	(18.472.296.172)	(1.167.459.158.019)
5.1. Lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ	(18.472.296.172)	(1.167.459.158.019)
6. Thu nhập tính thuế sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ (6=3+4+5)	1.666.163.215.739	(778.229.705)
6.1. Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất 20%	-	(778.229.705)
7. Thuế TNDN từ hoạt động SXKD theo thuế suất phổ thông 20% (6*20%)	333.232.643.148	-
8. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	333.232.643.148	-
(*) Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính dựa trên thu nhập chịu thuế và có thể được điều chỉnh theo kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan thuế.		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.12. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

1. Thuế TNDN hoãn lại trình bày trên báo cáo Tình hình tài chính và Kết quả kinh doanh giữa niên độ

Chỉ tiêu	Báo cáo tình hình tài chính		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	30/06/2026	01/01/2026	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
a. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	35.950.600	35.950.600	-	-
Chi phí lãi vay	35.950.600	35.950.600	-	-
b. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-	-	-
c. Thuế thu nhập hoãn lại thuần trình bày THTC (a-b)	35.950.600	35.950.600	-	-
d. Thuế TNDN hoãn lại tính vào KQHĐ kinh doanh (a-b)			-	-

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho những khoản sau:

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định	10.012.670.913.669	9.954.322.342.273
Cộng	10.012.670.913.669	9.954.322.342.273

Thời hạn sử dụng của các khoản lỗ tính thuế được chuyển sang bù trừ vào thu nhập các năm sau như sau:

Năm phát sinh	Số lỗ phát sinh trong năm	Số lỗ sử dụng trong năm	Số lỗ đã sử dụng lũy kế	Số lỗ còn lại chưa sử dụng
Năm 2021 chưa quyết toán	1.105.880.323.192	-	(1.105.880.323.192)	-
Năm 2022 chưa quyết toán	396.220.666.385	-	(396.220.666.385)	-
Năm 2023 chưa quyết toán	941.352.183.436	18.472.296.172	(941.352.183.436)	-
Cộng	2.443.453.173.013	18.472.296.172	(2.443.453.173.013)	-

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ và chênh lệch tạm thời có thể được khấu trừ không bị giới hạn về thời gian.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì Ban Tổng Giám đốc chưa đánh giá được chắc chắn Công ty có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích đó.

Thời hạn sử dụng của các khoản lãi vay vượt ngưỡng quy định được chuyển sang bù trừ vào thu nhập các năm sau như sau:

Năm phát sinh	Số lãi vay phát sinh trong năm	Số lãi vay sử dụng trong năm	Số lãi vay đã sử dụng lũy kế	Số lãi vay còn lại chưa sử dụng
Năm 2021 chưa quyết toán	938.617.144.167	-	-	938.617.144.167
Năm 2022 chưa quyết toán	2.148.632.357.741	-	-	2.148.632.357.741
Năm 2023 chưa quyết toán	2.912.878.153.041	-	-	2.912.878.153.041
Năm 2024 chưa quyết toán	1.968.409.694.284	-	-	1.968.409.694.284
Năm 2025 chưa quyết toán	1.985.784.993.040	-	-	1.985.784.993.040
06 tháng năm 2026 chưa quyết toán	58.348.571.396	-	-	58.348.571.396
Cộng	10.012.670.913.669	-	-	10.012.670.913.669

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.12. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định của cơ quan thuế và chưa được trừ khi thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay chuyển sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì không dự trù được lợi nhuận trong tương lai cũng như khả năng khấu trừ cho mục đích thuế trong các kỳ tiếp theo tại thời điểm này.

VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty chịu ảnh hưởng của các rủi ro tài chính phát sinh từ hoạt động kinh doanh và đầu tư, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc thường xuyên theo dõi và áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp nhằm hạn chế các tác động bất lợi của các rủi ro này.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Phát hành cổ phần để hoán đổi trái phiếu chuyển đổi (thuyết minh V.21)	84.249.734.400	-
Hoán đổi bất động sản để thanh toán lãi vay	22.925.163.888	43.837.692.650
Bán giải chấp cổ phiếu bên liên quan để thanh toán gốc trái phiếu	20.711.920.845	532.630.897
Hoán đổi bất động sản để thanh toán gốc vay	-	1.708.767.916
Cộng	127.886.819.133	46.079.091.463

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

X.1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

X.1.1. Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định, dự án đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng tình hình tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí công trình xây dựng dự án, sửa chữa tài sản cố định	133.615.109.951	138.743.599.846

X.1.2. Cam kết và nợ tiềm tàng khác

Cam kết liên quan mua lại trước hạn các gói trái phiếu: không phát sinh.

Cam kết hỗ trợ tài chính cho một số Công ty con

Nhằm hỗ trợ cơ sở trình bày báo cáo tài chính riêng theo giả định hoạt động liên tục của một số Công ty con, Công ty dự kiến trong trường hợp cần thiết sẽ tiếp tục hỗ trợ đủ nguồn vốn cần thiết cho các Công ty con này hoạt động tiếp tục trong tương lai.

Công ty đã thực hiện các cam kết hỗ trợ tài chính đối với một số công ty con bao gồm bảo lãnh các khoản vay và nghĩa vụ thanh toán phát sinh từ các khoản vay, trái phiếu; cam kết thanh toán thay trong trường hợp bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ; sử dụng phần vốn góp làm tài sản bảo đảm; đồng thời cam kết hỗ trợ vốn, thu xếp nguồn vốn, góp vốn bổ sung và duy trì tỷ lệ sở hữu theo các nghị quyết của Hội đồng quản trị và các thỏa thuận liên quan đến Công ty Cổ phần Nova Hospitality, Công ty TNHH Đầu tư và Bất động sản Tường Minh, Công ty Cổ phần Global Membership, Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Nova Saigon Royal, Công ty Cổ phần Địa ốc Ngân Hiệp, Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận và Công ty TNHH Bất động sản Nova Riverside.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

X.1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác (tiếp theo)**X.1.2. Cam kết và nợ tiềm tàng khác (tiếp theo)**

Công ty cam kết sẽ thực hiện nghĩa vụ thanh toán thay cho Công ty Cổ phần Địa Ốc Ngân Hiệp ("Ngân Hiệp") trong trường hợp Ngân Hiệp không thực hiện và/hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán khoản vay đến hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội ("MB"), với hạn mức tín dụng tối đa 2.320 tỷ đồng (dư nợ tối đa 1.720 tỷ đồng), phục vụ đầu tư, xây dựng và phát triển Dự án Khu du lịch Ngân Hiệp 1&2 và các hoạt động đầu tư khác liên quan đến chiến lược phát triển của Công ty; đồng thời hỗ trợ Ngân Hiệp quản lý, tư vấn, phát triển Dự án và hỗ trợ tài chính bổ sung trong trường hợp phát sinh tăng nghĩa vụ tài chính về đất theo quy định pháp luật, theo Nghị quyết số 02/2026-NQ.HĐQT-NVLG ngày 12 tháng 01 năm 2026.

Công ty cũng cam kết góp vốn bổ sung với số tiền tối đa 600 tỷ đồng vào Công ty TNHH Đầu tư và Bất động sản Tường Minh nhằm đáp ứng yêu cầu về vốn đối ứng theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của Dự án Aqua Marina City, theo Nghị quyết số 04/2026-NQ.HĐQT-NVLG ngày 23 tháng 01 năm 2026.

Cam kết nhận cọc chuyển nhượng vốn góp trong các dự án bất động sản

Công ty cam kết nhận cọc chuyển nhượng dự án liên quan một phần dự án tại Phường Long Hưng, Tp. Đồng Nai.

Cam kết theo hợp đồng hợp tác kinh doanh cho một số dự án bất động sản tiềm năng, cam kết phân chia lợi nhuận

Theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và các đối tác: Công ty Cổ phần Novareal; Công ty TNHH Bất động sản Nova Riverside; Công ty Cổ phần Địa ốc Thành Nhơn; Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Thái Bình và Công ty Cổ phần Bất động sản Đình Phát để khai thác các dự án bất động sản thuộc tập đoàn, Công ty sẽ chia lợi nhuận từ các dự án cho các đối tác này theo tỷ lệ đầu tư khi quyết toán dự án.

X.2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

(i) Ngày 02 tháng 07 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua Nghị quyết số 17/2026-NQ.ĐHĐCĐ-NVLG điều chỉnh một số nội dung phương án phát hành cổ phiếu ESOP đã thông qua trước đó tại Nghị quyết số 14/2026-NQ.ĐHĐCĐ-NVLG ngày 23/04/2026: số lượng dự kiến 111.724.823 cổ phiếu, giá phát hành tối thiểu 10.000 đồng/cổ phiếu; các nội dung khác thực hiện theo quy chế đã phê duyệt. Thời gian dự kiến thực hiện trong năm 2026.

(ii) Ngày 02 tháng 07 năm 2026, Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thông qua Nghị quyết số 18/2026-NQ.ĐHĐCĐ-NVLG điều chỉnh phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ đã thông qua trước đó tại Nghị quyết số 10/2025-NQ.ĐHĐCĐ-NVLG ngày 24/04/2025 và Nghị quyết số 11/2026-NQ.ĐHĐCĐ-NVLG ngày 23/04/2026: số lượng dự kiến 800.000.000 cổ phiếu chào bán cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp, giá phát hành không thấp hơn 75% bình quân giá đóng cửa cổ phiếu NVL trong 30 phiên giao dịch liên tiếp gần nhất trước ngày phát hành. Thời gian dự kiến thực hiện trong năm 2026 hoặc thời điểm khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.

(iii) Ngày 18 tháng 07 năm 2026, HĐQT đã ban hành Nghị quyết số 30/2026-NQ.HĐQT-NVLG thông qua việc triển khai phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu, trên cơ sở phương án đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết số 16/2026-NQ.ĐHĐCĐ-NVLG ngày 02/07/2026: số lượng dự kiến 800.689.324 cổ phiếu, giá chào bán 10.000 đồng/cổ phiếu, tỷ lệ thực hiện quyền 3:1, thời gian thực hiện dự kiến quý 3 hoặc quý 4 năm 2026. Tổng giá trị huy động dự kiến khoảng 8.006,9 tỷ đồng.

(iv) Ngày 06 tháng 08 năm 2026, Hội đồng quản trị ban hành Nghị quyết số 34/2026-NQ.HĐQT-NVLG thông qua việc điều chỉnh phương án sử dụng vốn chi tiết thu được từ đợt chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu nêu tại mục (iii), sau đó được bổ sung, làm rõ tại Nghị quyết số 38/2026-NQ.HĐQT-NVLG ngày 17/08/2026. Theo đó, toàn bộ số tiền thu được sẽ được sử dụng để: thanh toán các khoản nợ, nghĩa vụ tài chính, các khoản phải trả quá hạn của Công ty; góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Nova Saigon Royal và Công ty TNHH No Va Thảo Điền (công ty con) để sử dụng cho mục đích thanh toán các khoản nợ, nghĩa vụ tài chính, các khoản phải trả quá hạn của hai công ty con này. Thời gian thực hiện dự kiến từ quý 4/2026 đến quý 1/2027 và việc thực hiện phụ thuộc vào kết quả đợt chào bán tại mục (iii).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

X.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Chi tiết định nghĩa về các bên liên quan trình bày tại thuyết minh số IV.24.

Chi tiết đối tượng và mối quan hệ các bên liên quan chính trình bày như sau:

- 1. Công ty con trực tiếp và Công ty con gián tiếp (Xem danh sách tại Thuyết minh I.8)
- 2. Công ty liên kết trực tiếp và gián tiếp (Xem danh sách tại Thuyết minh I.8)
- 3. Các cá nhân trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên gia đình liên quan các cá nhân này.
- 4. Công ty Cổ phần NovaGroup - cổ đông lớn.
- 5. Công ty Cổ phần Diamond Properties - cổ đông lớn.
- 6. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển NSQ - Công ty thuộc sở hữu của cổ đông lớn.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã công bố đầy đủ danh tính của các bên liên quan của Công ty và tất cả các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan mà Công ty được biết. Công ty cam kết thực hiện các quy định về việc xác định giá giao dịch bên liên quan theo giá thị trường độc lập.

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên này

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Bên liên quan	Chức vụ	Tính chất thu nhập	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
I. Hội đồng Quản trị và Ủy ban kiểm toán				
Bùi Cao Nhật Quân	Chủ tịch HĐQT từ ngày 23/04/2026	Thù lao	400.000.000	-
Bùi Thành Nhơn	Chủ tịch HĐQT đến ngày 23/04/2026	Thù lao	400.000.000	600.000.000
Hoàng Đức Hùng	Thành viên độc lập	Thù lao	400.000.000	300.000.000
Phạm Tiến Vân	Thành viên HĐQT từ ngày 23/04/2026	Thù lao	40.000.000	-
Phạm Tiến Vân	Thành viên độc lập đến ngày 23/04/2026	Thù lao	200.000.000	300.000.000
Dương Văn Bắc	Thành viên HĐQT	Thù lao	80.000.000	19.545.455
Phạm Thị Hồng Nhung	Thành viên HĐQT từ ngày 07/08/2025	Thù lao	80.000.000	-
Nguyễn Mỹ Hạnh	Thành viên độc lập đến ngày 24/04/2025	Thù lao	-	202.272.727
Ng Teck Yow	Thành viên độc lập đến ngày 24/04/2025	Thù lao	-	202.272.727
Đoàn Minh Trường	Thành viên độc lập đến ngày 07/08/2025	Thù lao	-	19.545.455
2. Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng				
Dương Văn Bắc	Tổng Giám Đốc	Tiền lương	2.400.000.000	2.400.000.000
Trần Thị Thanh Vân	Phó Tổng Giám Đốc	Tiền lương	1.440.000.000	1.440.000.000
Cao Trần Duy Nam	Phó Tổng Giám Đốc	Tiền lương	1.344.000.000	1.344.000.000
Võ Quốc Đức	Giám đốc tài chính từ ngày 21/08/2025	Tiền lương	1.200.000.000	-
Nguyễn Thùy Xuân Mai	Kế toán trưởng	Tiền lương	376.884.000	376.884.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

X.3. b. Giao dịch phát sinh với các bên liên quan

b.1. Giao dịch phát sinh bên liên quan trên Kết quả kinh doanh	Phát sinh trong kỳ	
	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	48.434.096.746	48.225.645.792
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Cửu Long	4.942.254.770	10.675.270.304
Công ty Cổ phần Phát triển Đất Việt	5.930.705.724	5.930.705.724
Công ty TNHH Thành phố Aqua	5.930.705.724	5.930.705.724
Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	5.930.705.724	5.930.705.724
Công ty Cổ phần Địa Ốc Ngân Hiệp	4.942.254.770	5.930.705.724
Công ty TNHH Delta-Valley Bình Thuận	4.942.254.770	5.930.705.724
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Bất Động Sản Thái Bình	4.942.254.770	1.186.141.144
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc No Va	4.942.254.770	-
Công ty TNHH Bất động sản Gia Đức	5.930.705.724	-
Công ty TNHH Bất động sản Nova Riverside	-	5.930.705.724
Công ty TNHH MTV Novaland Agent	-	780.000.000
2. Doanh thu hoạt động tài chính	311.769.065.992	323.407.293.108
Lãi từ hợp tác kinh doanh	304.916.461.763	298.063.857.534
Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	298.063.857.534	298.063.857.534
Cổ tức lợi nhuận được chia	6.852.604.229	25.343.435.574
Công ty TNHH Bất động sản Bách Hợp	-	19.872.180.172
Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Nhà Bể Thành	6.852.604.229	5.471.255.402
3. Chi phí tài chính	26.738.122.949	32.573.542.715
Chi phí lãi vay		
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Long Hưng Phát	20.372.394.437	15.446.986.302
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa Ốc No Va	6.135.078.195	6.007.542.933
Công ty TNHH Địa Ốc No Va Mỹ Đình	2.578.630	4.567.785.424
Công ty Cổ phần Địa Ốc Thành Nhơn	228.071.687	2.978.317.809
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thuận Phát	-	2.589.390.959
Công ty TNHH Du Lịch Bình An	-	936.935.343
Công ty TNHH Delta-Valley Bình Thuận	-	46.583.945
b.2. Giao dịch thu - chi tiền và giao dịch khác bên liên quan trong kỳ	Phát sinh trong kỳ	
	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
1. Tiền thu từ cung cấp dịch vụ	11.143.118.931	29.228.527.632
Công ty TNHH Thành phố Aqua	2.135.054.060	13.407.928.345
Công ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Bất Động Sản Cửu Long	1.067.527.030	5.337.635.151
Công ty Cổ Phần Địa Ốc Ngân Hiệp	1.067.527.030	5.136.195.045
Công ty Cổ phần Hoàn Vũ	4.730.000.000	-
Công ty Cổ Phần Kinh Doanh Bất Động Sản Thái Bình	427.010.811	-
Công ty TNHH MTV Novaland Agent	1.716.000.000	-
Công ty TNHH Bất động sản Nova Riverside	-	3.202.581.091
Công ty TNHH Delta Valley Bình Thuận	-	2.044.188.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đất Việt	-	100.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

X.3. b. Giao dịch phát sinh với các bên liên quan (tiếp theo)

b.2. Giao dịch thu - chi tiền và giao dịch khác bên liên quan trong kỳ	Phát sinh trong kỳ	
	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
2. Tiền thu từ đi vay	892.921.918	15.799.258.067
Công ty TNHH Delta Valley Bình Thuận	-	11.041.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa Ốc No Va	892.921.918	4.758.258.067
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	30.348.313.000	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Thành Nhơn	30.348.313.000	-
4. Tiền thu lãi từ hợp tác đầu tư	60.900.000.000	148.208.547.945
Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	60.900.000.000	148.208.547.945
5. Hoạt động khác	20.774.752.809	436.204.878.483
Bán giải chấp cổ phiếu trả nợ thay		
Công ty Cổ phần Novagroup	13.390.014.897	532.630.897
Công ty Cổ phần Diamond Properties	7.321.905.948	-
Thanh lý hợp đồng bồi hoàn		
Bà Cao Thị Ngọc Sương và ông Bùi Thành Nhơn	-	435.671.167.586
Khác		
Công ty TNHH Delta Valley Bình Thuận	62.831.964	1.080.000

2c. Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan được trình bày tại các mục thuyết minh phải thu, phải trả.

Bên liên quan - Nợ phải thu và phải trả	Số dư tại ngày	
	30/06/2026	01/01/2026
1. Phải thu khách hàng	167.618.706.936	125.385.474.358
Công ty Cổ phần Phát Triển Đất Việt	33.267.640.226	26.862.478.045
Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển NSQ	17.239.320.000	17.239.320.000
Công ty TNHH Delta – Valley Bình Thuận	22.183.008.743	16.845.373.592
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Bất Động Sản Thái Bình	18.933.259.284	12.955.107.914
Công ty TNHH Bất Động Sản Đà Lạt Valley	22.679.834.226	16.274.672.045
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Cửu Long	16.653.421.673	12.383.313.552
Công ty TNHH Bất Động Sản Gia Đức	13.679.925.266	7.274.763.085
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc No Va	6.938.925.696	1.601.290.545
Công ty TNHH Thành Phố Aqua	6.405.162.181	2.135.054.060
Công ty Cổ Phần Địa Ốc Ngân Hiệp	5.337.635.151	1.067.527.030
Công ty Cổ phần Global Membership	30.466.370	30.466.370
Công ty TNHH Bất Động Sản Nova Riverside	4.270.108.120	4.270.108.120
Công ty Cổ phần Hoàn Vũ	-	4.730.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Novaland Agent	-	1.716.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2c. Công nợ với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Bên liên quan - Nợ phải thu và phải trả	Số dư tại ngày	
	30/06/2026	01/01/2026
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.068.926.049.637	4.859.343.192.103
Công ty TNHH Bất Động Sản Đà Lạt Valley - hợp tác đầu tư phát triển dự án	4.623.600.000.000	4.623.600.000.000
Công ty TNHH Bất Động Sản Đà Lạt Valley - lãi hợp tác	445.326.049.637	235.743.192.103
3. Phải thu ngắn hạn khác	45.954.302.411	45.954.302.411
Công ty Cổ phần Phát Triển Và Dịch Vụ Nhà Bể Thành	27.804.224.122	27.804.224.122
Công ty Cổ phần Điện Tỉ Và Dịch Vụ Công Nghiệp Sài Gòn	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty TNHH Delta – Valley Bình Thuận	3.150.078.289	3.150.078.289
4. Phải trả người bán ngắn hạn	76.336.089	8.200.022
Công ty TNHH Delta – Valley Bình Thuận	76.336.089	8.200.022
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13.850.566.896	13.619.916.579
Công ty TNHH Địa Ốc Nova Mỹ Đình	7.704.032.504	7.701.453.874
Công ty Cổ Phần Địa Ốc Thành Nhơn	6.146.534.392	5.918.462.705
6. Chi phí phải trả dài hạn	125.168.904.406	98.661.431.774
Công ty TNHH Đầu Tư Bất Động Sản Long Hưng Phát	99.889.790.439	79.517.396.002
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa Ốc No Va	25.279.113.967	19.144.035.772
7. Phải trả khác ngắn hạn	254.887.940.099	809.550.455.605
Công ty Cổ Phần The Prince Residence	189.352.858.709	655.341.858.709
Công ty Cổ phần Novagroup	13.390.014.897	105.116.098.583
Công ty TNHH Delta- Valley Bình Thuận	36.810.786.214	40.329.786.214
Công ty TNHH Thành Phố Aqua	5.467.501.753	5.467.501.753
Công ty Cổ phần Global Membership	1.410.106.485	1.410.106.485
Công ty TNHH The Forest City	841.870.093	841.870.093
Công ty TNHH Bất Động Sản Nova Riverside	292.896.000	292.896.000
Công ty Cổ phần Diamond Properties	7.321.905.948	-
Công ty TNHH Bất Động Sản Đà Lạt Valey	-	750.337.768
8. Phải trả khác dài hạn	2.132.858.000.000	2.755.000.000.000
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Đình Phát	1.015.000.000.000	1.015.000.000.000
Công ty Cổ phần Địa Ốc Thành Nhơn	37.858.000.000	660.000.000.000
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Bất Động Sản Thái Bình	614.000.000.000	614.000.000.000
Công ty TNHH Bất Động Sản Nova Riverside	466.000.000.000	466.000.000.000
9. Vay ngắn hạn	4.082.247.133	34.430.560.133
Công ty Cổ phần Địa ốc No Va Thành Nhơn	3.982.247.133	34.330.560.133
Công ty TNHH Địa ốc No Va Mỹ Đình	100.000.000	100.000.000
10. Vay dài hạn	689.452.080.938	688.559.159.020
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Long Hưng Phát	586.892.183.846	586.892.183.846
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa Ốc No Va	102.559.897.092	101.666.975.174

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

X.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

1. Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

1.a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 06 tháng đầu năm 2026

Bộ phận	06 tháng đầu năm 2026		
	Doanh thu thuần (1)	Giá vốn (2)	Lãi gộp (3=1-2)
Cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý doanh nghiệp, phát triển dự án, tư vấn bán hàng và dịch vụ khác	87.817.299.237	68.265.282.702	19.552.016.535
Chuyển nhượng bất động sản	2.470.928.854.545	855.724.795.004	1.615.204.059.541
Cho thuê tài sản	4.413.151.233	3.913.511.814	499.639.419
Cộng	2.563.159.305.015	927.903.589.520	1.635.255.715.495

1.b. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 06 tháng đầu năm 2025

Bộ phận	06 tháng đầu năm 2025		
	Doanh thu thuần (1)	Giá vốn (2)	Lãi gộp (3=1-2)
Cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý doanh nghiệp, phát triển dự án, tư vấn bán hàng và dịch vụ khác	89.962.951.665	64.330.139.827	25.632.811.838
Chuyển nhượng bất động sản	26.728.242.039	27.439.669.129	(711.427.090)
Cho thuê tài sản	4.253.032.334	3.886.718.770	366.313.564
Cộng	120.944.226.038	95.656.527.726	25.287.698.312

2. Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu tại Việt Nam. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh, báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

X.5. Thông tin so sánh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số I.9, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan. Công ty đã rà soát và điều chỉnh việc ghi nhận, phân loại, trình bày các khoản mục trên Báo cáo tài chính theo quy định mới. Các ảnh hưởng trọng yếu phát sinh (nếu có) đã được trình bày tại các thuyết minh liên quan.

Anh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới, thay đổi trong chính sách kế toán và trình bày lại số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

01/01/2026				
Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu đã trình bày (1)	Số liệu trình bày lại (2)	Chênh lệch (2)-(1)
Trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ				
1. Các khoản tương đương tiền	112	139.000.000.000	139.131.602.740	131.602.740
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	-	4.917.414.192.106	4.917.414.192.106
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.144.763.419.547	227.217.624.701	(4.917.545.794.846)
4. Phải thu dài hạn khác	215	1.267.065.332.784	17.065.332.784	(1.250.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	-	1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
6. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	22.320.185.490.000	20.476.097.640.000	(1.844.087.850.000)
7. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	1.844.087.850.000	1.844.087.850.000

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người được ủy quyền Người đại diện theo pháp luật

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Thi Thị Phương Ý

Nguyễn Thùy Xuân Mai

Trần Thị Thanh Vân